

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN BẮC ÁI, TỈNH NINH THUẬN**

Năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN

Ngàytháng năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày tháng năm 2021
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

MỤC LỤC

1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	1
2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất	2
3. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021	3
4. Các phương pháp thực hiện	3
5. Tổ chức thực hiện	5
6. Các sản phẩm của dự án	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	5
1.1. Điều kiện tự nhiên	5
1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	5
1.3. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai	18
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	21
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020	21
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 ...	38
2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDD năm 2020	38
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020	1
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	39
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	53
3.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng	65
3.4. Diện tích đất cần thu hồi	65
3.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021	66
3.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021	66
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	67
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	67
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	67
I. KẾT LUẬN	70
II. KIẾN NGHỊ	70

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1: Diện tích các nhóm đất chính toàn huyện	7
Biểu 02: Biến động sử dụng đất đai năm 2020 với năm 2019	18
Biểu 03: Danh mục dự án, công trình đã thực hiện trong năm 2020	22
Biểu 04: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện 2020, không chuyển tiếp sang năm 2021	23
Biểu 05: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện năm 2020, chuyển tiếp sang năm 2021	24
Biểu 06: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	27
Biểu 07: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020	31
Biểu 08: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2020	37
Biểu 09: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 ..	37
Biểu 10: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thực hiện năm 2021	40
Biểu 11: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2021	53
Biểu 12: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	53
Biểu 13: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021	65
Biểu 14: Diện tích thu hồi các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 ..	65

ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Bác Ái có 09 đơn vị hành chính cấp xã (09 xã) với tổng diện tích tự nhiên là 102.184,65 ha, dân số trung bình năm 2020 có 30.851 người, mật độ dân số bình quân 30 người/ha. Huyện Bác Ái được thành lập theo Nghị định số 65/2000/NĐ-CP ngày 06/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ từ việc tách 9 xã của huyện Ninh Sơn cũ gồm: xã Phước Bình, Phước Hoà, Phước Tân, Phước Tiến, Phước Chính, Phước Đại, Phước Thắng, Phước Thành và Phước Trung. Huyện nằm phía Tây bắc tỉnh Ninh Thuận, cách thành phố Phan Rang - Tháp Chàm khoảng 50 km.

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh (danh mục các dự án, công trình thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm Kế hoạch) và trình UBND tỉnh phê duyệt, sau đó tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất.

Để triển khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện, UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành công văn số 4039/UBND-KTTH ngày 06/11/2020 về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại các huyện, thành phố; Thông báo số 17/TB-VPUB ngày 21/01/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Thông báo kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lê Huyền tại cuộc họp nghe báo cáo công tác lập Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021 – 2025 và lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, kế hoạch sử dụng đất 2021 của các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái đã giao Phòng Tài nguyên và Môi trường của huyện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bác Ái.

Căn cứ vào các văn bản trên Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Trung tiến hành **Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bác Ái** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

1.1. Mục đích

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giao cho cấp huyện năm 2021 đến địa bàn các xã, .

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... theo quy định của pháp luật.

- Giúp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác định được danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm; xác định được tổng diện tích cần phải thu hồi đất, diện tích chuyển mục đích. Trên cơ sở đó xây dựng các phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bố trí tái định cư,... và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

1.2. Yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ dự thảo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bắc Ái làm cơ sở thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bắc Ái.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải xác định rõ nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án phải thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm.

- Xác định rõ quy mô, diện tích, vị trí, ranh giới của các công trình dự án thực hiện trong năm (*xác định cụ thể trên bản đồ vị trí, diện tích, ranh giới các công trình, dự án thu hồi đất; các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm*).

- Các công trình, dự án đưa vào sử dụng trong năm đều phải có tính khả thi cao (*có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đơn xin chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*).

2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện bao gồm các nội dung sau (*Khoản 4 Điều 40 của Luật Đất đai*):

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (năm 2020).

2. Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện, cấp xã trong năm kế hoạch 2021.

3. Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2021 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận (nếu có) để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2021 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

5. Lập bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

6. Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2020 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt, bổ sung các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến 2020.

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bổ sung danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bổ sung, điều chỉnh danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2020 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình đất năng lượng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt, bổ sung các CT-DA chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư vào tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 – 2020.

- Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bác Ái.

- Quyết định số 220a/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh chỉ tiêu đất công trình năng lượng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bác Ái đã được phê duyệt tại quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bác Ái.

- Quyết định 104/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bác Ái.

- Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bác Ái.

- Và nhiều văn bản có liên quan khác.

4. Các phương pháp thực hiện

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau :

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại các xã để xác định, khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2021.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã

được phê duyệt và các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2020 chưa thực hiện chuyển sang thực hiện năm 2021; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2021.

4.2. *Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ*: Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

4.3. *Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích*: Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án QH, KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án QH, KHSD đất để tính tỉ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

4.4. *Phương pháp minh họa trên bản đồ*: Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2021 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

5. Tổ chức thực hiện

- Chủ quản dự án: Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái.
- Chủ dự án: Phòng tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

6. Các sản phẩm của dự án

a. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, kèm theo các bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ.

b. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 toàn huyện tỷ lệ 1/25.000.

c. Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, biểu và bản đồ KHSD đất số hóa.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Bác Ái nằm phía Tây bắc tỉnh Ninh Thuận, có tọa độ địa lý như sau:

- Vĩ độ Bắc : từ 11⁰39'11'' (cực Nam) đến 12⁰10'05'' (cực Bắc).
- Kinh độ Đông: từ 108⁰39'54'' (cực Tây) đến 109⁰3'46''(cực Đông).

Ranh giới huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: giáp huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà.
- Phía Nam: giáp huyện Ninh Sơn và TP. Phan Rang - Tháp Chàm.
- Phía Đông: giáp huyện Thuận Bắc và TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà.

- Phía Tây: giáp huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Huyện có tuyến đường QL 27B từ Khánh Hoà đi Lâm Đồng chạy qua, tiếp giáp với thành phố Cam Ranh, cách thành phố Nha Trang 90 km và thành phố Đà Lạt 100 km. Nằm trong tam giác kinh tế phát triển Đà Lạt - Phan Rang - Nha Trang, Cam Ranh, khá thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá và ứng dụng khoa học. Bên cạnh đó huyện còn là chiến khu cách mạng đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang trong 2 cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc. Đây cũng là vùng đầu nguồn của một số con sông lớn trong tỉnh, có khả năng xây dựng các hồ chứa nước tưới cho phát triển nông nghiệp. Vì vậy, huyện có vị trí quan trọng về phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh của tỉnh Ninh Thuận.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, phía Đông Bắc khống chế bởi đỉnh núi cao ở ranh giới tỉnh Khánh Hoà là núi Ma Nai (1.637m) ở ranh giới huyện Thuận Bắc là núi Tà Nặng (1.451m), lùi sâu vào huyện là núi Ya Bô (1.220m), phía Tây trên đường ranh giới với huyện Ninh Sơn là núi Chuẩn (1.645m). Có thể chia ra các dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình tương đối bằng có diện tích chiếm 4,4% diện tích toàn huyện, phân bố ở các xã: Phước Chính, Phước Trung, Phước Đại, Phước Tân.

- Địa hình đồi thấp, bằng thoải ít chia cắt: độ dốc cấp I, II là những vùng đất tương đối bằng phẳng, có diện tích chiếm 19% diện tích toàn huyện.

- Địa hình đồi hoặc núi thấp, độ dốc 8-15°, có diện tích chiếm 6% diện tích toàn huyện.

- Địa hình đồi núi trung bình và cao, gồm những dãy núi có độ cao trên 1.000m, tập trung ở phía Bắc và phía Tây của huyện, dạng địa hình này có diện tích chiếm 70,6% diện tích toàn huyện.

Tất cả các xã trong huyện đều là xã miền núi. Địa hình rất phức tạp, chủ yếu là đồi núi cao, dốc, mức độ chia cắt lớn. Hiện nay, giao thông đi lại khá thuận lợi do các tuyến đường liên xã, trục xã đã được đầu tư trải nhựa, bê tông, tuy nhiên các tuyến đường giao thông nội đồng đi lại còn khó khăn. Khả năng khai thác các nguồn tài nguyên đất vào sản xuất nông, lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Những vùng đất bằng có khả năng nông nghiệp phân bố dọc tuyến đường QL 27 B và các tuyến đường liên xã thuận lợi việc khai thác vào sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Bác Ái có địa hình núi thấp, trung du, là địa hình chuyển tiếp giữa địa hình đồng bằng duyên hải với địa hình núi và cao nguyên Đà Lạt nên vùng núi phía Tây huyện giáp với Lâm Đồng chịu ảnh hưởng khá sâu sắc bởi khí hậu nhiệt đới ẩm-gió mùa cao nguyên. Lượng mưa trung bình 1000 -1500 mm, nhiệt độ trung bình 25-28⁰c, độ ẩm không khí trung bình 70-80%, số giờ nắng 2600-2900

giờ, tổng tích ôn 950⁰-1000⁰C. Đặc điểm khí hậu có thể phân ra 02 tiểu vùng khí hậu sau:

- Tiểu vùng khí hậu núi thấp phía Tây: Gồm 02 xã Phước bình và Phước hoà. Khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, hơi thiếu ẩm. Lượng mưa trung bình 1500 - 2000 mm, mùa mưa từ tháng V - XI (07 tháng). Nhiệt độ trung bình 22 - 25⁰c.

- Tiểu vùng khí hậu trung du và đồng bằng phía Đông: Gồm 07 xã còn lại. Khí hậu nhiệt đới - gió mùa, bán khô hạn. Nhiệt độ trung bình 27⁰c. Lượng mưa trung bình 800 - 1000 mm. Mùa mưa tập trung chủ yếu vào 3 tháng (từ tháng IX-XI). Mùa khô từ tháng XII-VIII, nắng nóng, khô hạn khắc nghiệt.

1.1.4. Sông ngòi, thủy văn

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhiều và phân bố khá đều về không gian. Các sông chính trên địa bàn bao gồm những sông sau:

- Sông Cái: Bắt nguồn từ tỉnh Khánh Hoà chạy theo hướng Nam qua huyện huyện Bắc Ái có chiều dài 39 km. Đây là con sông lớn nhất huyện có nguồn nước dồi dào quanh năm và là nguồn cung cấp nước chủ yếu để tưới cho cây trồng. Trên sông Cái đã xây dựng đập Tân Mỹ.

- Sông Sắt: Là sông lớn thứ hai trong huyện, là sông nhánh chính của sông Cái, chiều dài sông 32 km, diện tích lưu vực 411 km². Sông chảy theo hướng Đông Tây rồi đổ vào sông Cái. Trên sông này đã xây dựng hồ sông Sắt để cung cấp nước tưới cho diện tích đất trồng lúa, cây hoa màu, cây công nghiệp.

- Sông Trà Co: Là sông lớn thứ ba trong huyện, là sông nhánh của sông Cái, chiều dài sông chính 25 km, diện tích lưu vực 154 km². Sông chảy theo hướng Bắc nam rồi đổ vào sông Sắt trước khi gặp sông Cái. Trên sông này đã xây dựng hồ Trà Co tưới khoảng 45 ha lúa.

Hệ thống sông, suối ở huyện Bắc Ái khá nhiều và khả năng khai thác vào phát triển sản xuất và đời sống có nhiều thuận lợi.

1.1.5. Tài nguyên đất

Theo kết quả chương trình điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 tỉnh Ninh Thuận do phân viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp Miền nam thực hiện năm 2004 toàn huyện có 6 nhóm đất với 10 đơn vị đất (*không kể nhóm đất khác gồm: đất ở, đất chuyên dùng, sông suối,..*):

Biểu 1: Diện tích các nhóm đất chính toàn huyện

Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I. Nhóm đất phù sa	1.410,00	1,38
II. Nhóm đất xám và bạc màu	1.055,00	1,03
III. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán KH	21.853,00	21,39
IV. Nhóm đất đỏ vàng	70.990,65	69,47
V. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	1.491,00	1,46

Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
VI. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	1.250,00	1,22
Đất khác	4.135,00	4,05
Tổng cộng	102.184,65	100,00

Nguồn: Phân viện QH và TK NN Miền Nam

***. Nhóm đất phù sa (P)**

- Diện tích: 1.410 ha, chiếm 1,37% diện tích toàn huyện.

Phân bố dọc theo các chiền sông, suối lớn chủ yếu là hệ thống sông Cái trên địa hình cao khá bằng phẳng.

- Căn cứ vào hình thái phẫu diện, tầng chuẩn đoán, các đặc trưng chuẩn đoán. Nhóm đất phù sa được phân thành 02 loại sau:

+ Đất phù sa không được bồi (P): Diện tích 176,0 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có tầng dày cấp 1 và địa hình vằn rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở xã Phước Tiến; Phước Tân và Phước Hoà.

+ Đất phù sa ngòi suối (Py): Diện tích 1.234,0 ha, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Tân; Phước Hoà; Phước Thắng; Phước Đại; Phước Chính; Phước Thành và Phước Bình.

Khả năng sử dụng:

Nhóm đất phù sa trong huyện thường phân bố ở địa hình cao, ven sông, gần khu dân cư, có điều kiện tưới tiêu tương đối chủ động. Đây là một loại đất có khả năng thích hợp khá cao cho nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới, đang sử dụng rất đa dạng từ lúa 2 vụ, cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

***. Nhóm đất xám và bạc màu**

- Diện tích: 1.055,0 ha, chiếm 1,03% diện tích toàn huyện và phân thành 02 loại sau:

+ Đất xám có tầng loang lổ (Xf): Diện tích 721,0 ha, chiếm 0,70% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 (chỉ có 292 ha phân bố ở xã Phước Chính có tầng dày cấp 2) và độ dốc cấp 1 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Trung; Phước Thắng; Phước Chính và Phước Tân.

+ Đất xám clay (Xg): Diện tích 334,0 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Trung; Phước Thành; Phước Chính, Phước Tân, Phước Đại và Phước Hoà.

Khả năng sử dụng:

Xf là loại đất khá thích nghi với chuyên canh lúa nước hoặc luân canh lúa

nước với cây trồng cạn hàng năm; cũng có thể trồng cây lâu năm, tùy theo vị trí địa hình và điều kiện thoát thủy mùa mưa.

Hiện nay, hầu như toàn bộ diện tích đất xám glây ở huyện là đất ruộng lúa. Đây là một loại đất có mức thích hợp cao đối với chuyên canh lúa nước, hoặc luân canh lúa nước với các cây trồng cạn hàng năm.

Yếu tố hạn chế chính hiện nay đối với nhóm đất trên là thiếu nước vào mùa khô; vì vậy, đề nghị nên tăng cường đầu tư thủy lợi để bố trí tăng vụ.

***. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn:**

- Diện tích: 21.853,0 ha, chiếm 21,39 % diện tích toàn huyện. Được phân thành 02 loại sau:

+ Đất đỏ vùng bán khô hạn (DK): Diện tích 430,0 ha, chiếm 0,42% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có tầng dày cấp 3 và độ dốc cấp 2 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Trung và Phước Thành.

+ Đất xám nâu vùng bán khô hạn (XK): Diện tích 21.423,0 ha, chiếm 20,96% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc (từ cấp I đến cấp III) và tầng dày (từ cấp 1 đến cấp 3) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp có khoảng 19.795 ha. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Trung, Phước Thành, Phước Hoà, Phước Chính, Phước Đại, Phước Tân, Phước Bình và Phước Thắng. Diện tích còn lại có độ dốc cao, chủ yếu có độ dốc từ cấp IV đến cấp VI có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập trung ở các xã Phước Thành, Phước Tiến, Phước Trung và Phước Đại.

Khả năng sử dụng:

- Đất đỏ vùng bán khô hạn, một mặt có hàm lượng dinh dưỡng thấp, mặt khác lại phân bố trên những bậc địa hình cao, đa số là đồi núi thấp ít dốc, hơn nữa lại nằm trong khu vực khí hậu bán khô hạn, khan hiếm về nguồn nước, do đó có nhiều khó khăn cho việc thực hiện các biện pháp canh tác cũng như cho khai thác sử dụng nông nghiệp nói chung.

Hiện nay, phần lớn diện tích đất đỏ là đất rừng tái sinh hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nhà ở hoặc đất nương rẫy quảng canh. Nhìn chung, phần lớn diện tích đất đỏ có địa hình ít dốc ($< 8^\circ$) có thể khai thác cho sử dụng nông nghiệp.

- Ngoài một vài ưu điểm về cơ lý và phản ứng đất ra, đất xám nâu vùng bán khô hạn, nhìn chung có hàm lượng dinh dưỡng trong đất thấp, mặt khác lại phân bố trên những bậc địa hình cao, đa số là nhấp nhô, gồ ghề, hơn nữa lại nằm trong khu vực khí hậu bán khô hạn, khan hiếm về nguồn nước, do đó có nhiều khó khăn cho việc cung cấp nguồn nước tưới cho cây trồng, việc thực hiện các biện pháp canh tác cũng như cho khai thác sử dụng nông nghiệp nói chung.

Hiện nay, phần lớn diện tích đất xám nâu vùng bán khô hạn là đất cây lùm bụi xen cỏ dại, đang được đồng bào địa phương sử dụng cho chăn thả mục súc (dê, cừu, bò); một phần nhỏ diện tích, chừng 15-20%, là đất nông nghiệp, chủ yếu là khai thác nương rẫy vào mùa mưa.

*. Nhóm đất đỏ vàng:

- Diện tích: 70.990,64 ha, chiếm 69,47% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích lớn hơn cả và phân thành 02 loại sau:

+ Đất vàng đỏ trên đá mác ma axít (Fa): Diện tích 67.556,64 ha, chiếm 66,11% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc cao và tập trung chủ yếu từ cấp IV đến cấp VIII, chỉ có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập ở hầu hết các xã.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Diện tích 3.434,0 ha, chiếm 3,34% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc (từ cấp I đến cấp III) và tầng dày (từ cấp 1 đến cấp 3) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp có khoảng 738 ha. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Tân và Phước Thắng. Diện tích còn lại có độ dốc cao, chủ yếu có độ dốc từ cấp IV, cấp V và VII có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập trung ở các xã Phước Tiến, Phước Đại, Phước Hoà, Phước Bình và Phước Thắng.

Khả năng sử dụng: Hiện nay, phần lớn nhóm đất đỏ vàng là đất rừng tái sinh, rừng trồng hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nương rẫy quảng canh. Nhìn chung, trong điều kiện có rừng cây che phủ, đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất có hàm lượng dinh dưỡng khá cao; tuy nhiên hầu hết là đất tầng mỏng, lại phân bố trên những dạng đồi núi khá dốc; nên ít thích hợp cho khai thác sử dụng nông nghiệp; do đó, đề nghị nên tu bổ bảo vệ rừng để bảo vệ đất.

*. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):

- Diện tích: 1.491,0 ha, chiếm 1,45% diện tích toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Trung, Phước Thành, Phước Chính, Phước Tân, Phước Đại, Phước Bình và Phước Hoà.

Khả năng sử dụng: Hầu hết diện tích đất dốc tụ trong tỉnh hiện tại là ruộng 1 vụ lúa, ít diện tích là các cây hoa màu lương thực. Nhìn chung, đất dốc tụ ở huyện có độ phì khá, ít chua, lại phân bố ở vị trí địa hình thấp bằng, vì vậy, chúng khá thích hợp cho bố trí chuyên canh lúa nước, chuyên canh cây trồng cạn hàng năm hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm.

*. Đất xói mòn trơ sỏi đá (E):

- Diện tích: 1.250,0 ha, chiếm 1,22% diện tích toàn huyện.

- Phân bố: phân bố hầu hết ở các xã trong huyện, tập trung nhiều ở xã Phước Bình, Phước Hoà, Phước Thành.

Toàn bộ đất xói mòn trơ sỏi đá có tầng mỏng và hầu hết ở địa hình núi cao dốc, vì vậy, ít có ý nghĩa cho sử dụng nông nghiệp. Đề nghị, ngoài những khu vực khai thác đá, phần còn lại nên trồng tu bổ và bảo vệ rừng để bảo vệ đất

*. Nhóm đất khác (sông suối, hồ, đập thủy lợi, ...): diện tích 4.135,00 ha, chiếm 4,03% diện tích toàn huyện.

b. Tài nguyên nước

*** Nước mặt:**

Do các hệ thống sông suối cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt. Huyện Bác Ái là nơi bắt nguồn của sông Cái và của nhiều con suối lớn. Trên địa bàn huyện có các sông, suối chính sau: suối Đa Mây, suối Ông, suối Gia Bê, suối Chà Panh, suối Rô, sông Trà Co và sông Sắt,... trên một số đoạn sông suối trong huyện đã xây dựng các đập dâng để lấy nước tưới, phục vụ sản xuất nông nghiệp như: đập Trà Vin, đập Ma Lâm, đập Chà Đung, đập Ma Ró, đập Ma Ty, đập Cây Sung, ...

Ngoài ra, trên địa bàn huyện Bác Ái đã xây dựng các hồ chứa nước: hồ Tân Mỹ có dung tích 200 triệu m³, hồ Sông Sắt có dung tích 69 triệu m³; Trà Co có dung tích 10 triệu m³; Phước Trung có dung tích 2,3 triệu m³; Phước Nhơn có dung tích 0,78 triệu m³, hồ Cho Mo dung tích 8,795 triệu m³.

Trong những năm gần đây hạn hán kéo dài một số hồ đã cạn kiệt, không cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất.

*** Nước ngầm:** Theo các kết quả nghiên cứu thăm dò của ngành địa chất thủy văn, chương trình UNICEF, đánh giá cho thấy: Trữ lượng nước ngầm ít, tồn tại dưới dạng khe nứt và lỗ hổng trong đới phong hoá, ở vùng đồi núi mực nước ngầm sâu. Nhìn chung, việc khai thác nước ngầm ở huyện Bác Ái gặp nhiều khó khăn và chưa được khai thác do chi phí đầu tư lớn, hiệu quả thấp.

c. Tài nguyên rừng

Bác Ái là huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất trên địa bàn tỉnh, chiếm trên 40% tổng diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Ninh Thuận. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng trên địa bàn huyện năm 2018 (theo QĐ số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025) thì trên địa bàn huyện Bác Ái có 56.922,58 ha (rừng đặc dụng có 16.018,98 ha ; rừng phòng hộ có 34.486,16 ha ; rừng sản xuất có 6.417,22 ha), độ che phủ rừng đạt 55,41 %; trong đó:

- Rừng tự nhiên có diện tích 54.911,47 ha.
- Rừng trồng có diện tích 1.930,91 ha.

Diện tích rừng của huyện chủ yếu là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng khu vực xã Phước Bình (chiếm 88,7% diện tích đất lâm nghiệp).

d. Tài nguyên khoáng sản:

Theo tài liệu Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Ninh Thuận, khu vực Bác Ái được xác định quy mô và trữ lượng như sau:

- Tiềm năng đá xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 47,3 triệu m³, chiếm 10,5% tỉnh Ninh Thuận. Phân bố chủ yếu ở Phước Chính, Phước Trung, Phước Thành, Phước Đại...

- Tiềm năng sét gạch ngói trên địa bàn huyện khoảng 2,99 triệu m³, chiếm 20,6% tỉnh Ninh Thuận.

- Tiềm năng cát xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 0,18 triệu m³, tập trung ở các con sông.

- Tiềm năng đá chẻ xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 1,29 triệu m³, chiếm 5,2% tỉnh Ninh Thuận.

- Tiềm năng vật liệu san lấp trên địa bàn huyện khoảng 14,85 triệu m³, chiếm 20,81% tỉnh Ninh Thuận.

e. Tài nguyên nhân văn.

Bác Ái là vùng có đông dân tộc Raglai sinh sống. Toàn huyện hiện nay có hơn 95% dân số là dân tộc Raglai. Trên địa bàn huyện có di tích văn hoá, lịch sử cần được bảo vệ là di tích trận địa Pi Năng Tắc ở (Phước Bình) thuộc chiến khu Bác Ái và núi Tà Năng, hang 403, bia tưởng niệm đồn Tà Lú, đập Ô Cắm (Phước Trung) là những địa danh được công nhận gắn bia di tích lịch sử của tỉnh.

Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc Raglai đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của huyện.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

1.2.1. Điều kiện kinh tế

Theo Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh nhiệm kỳ 2015 - 2020 phục vụ Đại hội XIII Đảng bộ huyện Bác Ái, ước thực hiện kinh tế - xã hội năm 2020 của huyện, như sau:

- Tổng giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 23,56%.

- Tổng giá trị sản xuất đạt 1.462 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010). Trong đó: Ngành Nông – lâm - thủy sản 567 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 38,78%; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng 540 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 36,94%; Thương mại - dịch vụ 355 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 24,28%.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 17,2 triệu đồng.

- Thu ngân sách trên địa bàn đạt 15 tỷ đồng.

*** Về sản xuất nông, lâm nghiệp**

Thực hiện có hiệu quả về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, thị trường và phòng chống thiên tai; ngành nông nghiệp tiếp tục phát triển đúng hướng và làm nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh, bền vững.

Quan tâm triển khai nhân rộng nhiều mô hình sản xuất từ các nguồn vốn hỗ trợ thuộc chương trình 30a, 135... với 62 mô hình, dự án, trong đó có 33 dự án trồng trọt và 29 dự án chăn nuôi. Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển các loại cây trồng, vật nuôi mới, thích nghi với khí hậu, thổ nhưỡng của huyện. Huy động các nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, chăn nuôi ứng dụng khoa học công nghệ nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của huyện. Chủ động thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống thiên tai, dịch bệnh, giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản.

- Trồng trọt: Diện tích gieo trồng trung bình hàng năm 11.000 ha (Diện tích chủ động nước tưới trên 5.000 ha), sản lượng lương thực đạt 18.000 tấn/năm, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn và cung ứng sản phẩm hàng hóa từ cây có củ, đậu, cây ngắn ngày ra thị trường. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi ngày càng đi vào chiều sâu và bền vững, chủ yếu chuyển sang trồng cây ăn trái, cây công nghiệp và chuyển đổi theo công thức vụ; nhiều loại cây trồng được thử nghiệm, khả năng thích nghi cao, cho hiệu quả kinh tế như trồng bắp nếp tại hồ Phước Nhơn; trồng bưởi da xanh tại Phước Bình; trồng điều tại Phước Bình, Phước Chính, Phước Đại.

- Chăn nuôi: Chăn nuôi phát triển mạnh, trở thành ngành kinh tế chính trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp; đàn trâu bò tăng 7.500 con, trung bình hàng năm tăng 8,5%; đàn heo nạc được các trang trại nuôi tập trung theo hình thức liên kết với tổng đàn gần 30.000 con; nghiên cứu bảo tồn đàn heo bản địa theo hướng nuôi hữu cơ, xây dựng sản phẩm đặc thù của huyện.

- Lâm nghiệp: Triển khai các chính sách về bảo vệ, phát triển rừng, xây dựng phát triển có hiệu quả mô hình sinh kế tạo việc làm, hỗ trợ người dân tăng thu nhập, giảm áp lực phụ thuộc vào rừng, xâm hại tài nguyên rừng. Tăng cường tổ chức tuần tra truy quét, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; chủ động thực hiện có hiệu quả phương án phòng cháy chữa cháy rừng; tập trung quản lý, bảo vệ diện tích rừng hiện có, trồng mới 294 ha, duy trì độ che phủ rừng đạt 56,5%.

*** Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Tỷ trọng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nâng dần lên qua các năm. Cụm công nghiệp Phước Tiến được triển khai thực hiện với quy mô 40 ha, đã thu hút các dự án đầu tư về lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thức ăn gia súc, công nghiệp năng lượng tái tạo...; triển khai đầu tư xây dựng nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar tại xã Phước Trung với diện tích thực hiện dự án 70 ha, công suất 50MW. Hệ thống lưới điện tiếp tục được đầu tư, bảo đảm cung cấp điện phục vụ cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân. Tiếp tục khôi phục, tạo điều kiện để phát triển các làng nghề truyền thống tại các xã.

- Xây dựng: Thu hút nhiều dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện, giá trị ngành xây dựng tăng bình quân hàng năm trên 30%. Ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông, thủy lợi và các công trình phục vụ dân sinh. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình đầu tư và sử dụng các công trình xây dựng. Giải quyết tốt nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng chính sách, người có công.

- Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch: Tập trung chỉ đạo thực hiện công tác lập quy hoạch, làm cơ sở cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện; quan tâm tổ chức công bố công khai quy hoạch giúp các địa phương định hướng trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế-xã hội, phát huy lợi thế cạnh tranh và những yếu tố đặc thù của địa phương. Chất lượng công tác quy hoạch ngày càng nâng cao, khả thi; thực hiện tốt công tác kiểm tra, quản lý quy hoạch. Chỉ đạo xây dựng

xã Phước Đại đạt chuẩn đô thị loại V, đến nay chỉ tiêu phát triển đô thị xã Phước Đại đạt 61,87/100 điểm (mức tối thiểu 75/100 điểm); trong đó có 41/57 tiêu chí đạt.

*** Về thương mại dịch vụ**

- Phát triển thương mại: Hoạt động thương mại - dịch vụ duy trì ổn định ; mức tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 4%; tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 20% so với 2015. Hệ thống chợ, cửa hàng bán lẻ với quy mô nhỏ trên địa bàn huyện có sự phát triển, hoạt động ổn định ; các hợp tác xã, tổ hợp tác được hình thành theo chuỗi sản phẩm. Tổ chức các hoạt động đưa hàng tiêu dùng về nông thôn, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các mặt hàng thiết yếu cho người dân. Công tác quản lý thị trường được chú trọng, chất lượng hàng hóa được đảm bảo.

- Phát triển du lịch: Tập trung giới thiệu, quảng bá hình ảnh, thiên nhiên và con người Bác Ái thông qua các hoạt động quảng bá, xúc tiến giới thiệu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa cộng đồng tại Vườn quốc gia Phước Bình, xã Phước Bình, trên các phương tiện thông tin, đại chúng; thực hiện Đề án phát triển du lịch cộng đồng thí điểm tại địa bàn xã Phước Bình giai đoạn 2019-2022. Hàng năm tiếp đón bình quân trên 10.000 lượt khách.

- Bưu chính - viễn thông, bảo hiểm, vận tải...: Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh, mở rộng và thông suốt đến địa bàn các thôn, lượng bưu phẩm, bưu kiện đi và đến hàng năm đều tăng, đáp ứng nhu cầu thông tin cho các cơ quan, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn . Một số dịch vụ khác như ăn uống, vận tải, sửa chữa xe máy, điện tử tiếp tục được hình thành và phát triển.

1.2.2. Dân số, lao động

- Dân số trung bình huyện năm 2020: 30.851 người; mật độ dân số 30 người/ha. Dân số toàn bộ thuộc khu vực nông thôn, trong đó dân số nam là 15.501 người (chiếm 50,24%), dân số nữ là 15.350 người (chiếm 49,76%).

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,5 %.

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) chiếm tỷ lệ 29,25%.

- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn đạt 52,8 %.

- Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng nguồn lao động và chủ yếu làm việc trong các cơ quan Nhà nước.

1.2.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Đến thời điểm hiện tại huyện Bác Ái chưa có thị trấn. Theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bác Ái đến năm 2020 tại Quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2012 định hướng xây dựng xã Phước Đại trở thành đô thị loại V đến năm 2020. Tuy nhiên, đến năm 2020 Phước Đại sẽ chưa thể nâng cấp lên đô thị loại V do chưa đạt các tiêu chí đô thị loại V theo Nghị Quyết 1210/UBTVQH của UB thường vụ Quốc Hội và tiêu chí đánh giá đô thị.

b. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các điểm dân cư truyền thống được hình thành tập trung ở những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất, lưu thông hàng hoá và đáp ứng các nhu cầu về điện, nước, giáo dục, y tế,... Tuy nhiên, do tập quán sinh sống của đa số đồng bào dân tộc Raglai nên vẫn còn một số hộ sống ven các chân núi, ở vùng có nguy cơ sạt lở và nằm trong vùng ngập của các lòng hồ cần di dời ổn định định cư.

Mật độ dân số trung bình của huyện là 29 người/km². Nhìn chung dân số Bắc Ái phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các xã ven QL 27B và thưa dần ở các xã cách xa trung tâm huyện. Dân số tập trung đông nhất ở các xã: Phước Thắng (84 người/km²), Phước Tiến (53 người/km²),... xã có mật độ dân số thưa nhất là xã Phước Hoà 13 người/km².

1.2.4. Thực trạng hệ thống giao thông

Trên địa bàn huyện có chủ yếu loại hình giao thông chính đó là giao thông đường bộ. Giao thông đường bộ của huyện Bắc Ái tương đối thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá; đường ô tô đến được trung tâm 9/9 xã, hầu hết các tuyến trục chính đã được nhựa hóa và bê tông. Những năm gần đây được quan tâm đầu tư nên chất lượng đường trên địa bàn huyện đã được nâng cấp đáng kể. Cụ thể:

- **Quốc lộ 27B:** Bắt đầu từ Quốc lộ 1 tại TP. Cam Ranh (T.Khánh Hoà) đến Quốc lộ 27 (tại ngã 4 Ninh Bình – Ninh Sơn) đi qua trung tâm huyện Bắc Ái. Tổng chiều dài có 48 km, trong đó đoạn đi qua huyện 42,42 km. Đường đã được mở rộng nâng cấp rải nhựa, đường vừa được nâng cấp, sửa chữa mặt đường nên chất lượng đường khá tốt thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá. Đây cũng là tuyến đường đối ngoại quan trọng nhất của huyện.

- **Tỉnh lộ:** Trên địa bàn huyện có 3 tuyến tỉnh lộ, gồm:

+ Tỉnh lộ 705 (*Tuyến Đông Mé-Phước Trung-An Hoà*): bắt đầu từ Quốc lộ 27 (*Nhon Sơn - Ninh Sơn*) qua Phước Trung và đi ra Quốc lộ 1 (*xã Xuân Hải*) với tổng chiều dài toàn tuyến là 22km, đoạn qua huyện có chiều dài 10,6 km, chiều rộng mặt đường bình quân 7 m.

+ Tỉnh lộ 706 (*Tuyến bắt đầu từ QL1 xã Công Hải đi qua Phước Chiến đến Phước Thành*) dài 22,17 km, đoạn qua huyện dài 10,32 km, nền đường rộng 9m, mặt đường 6-7 m, tiêu chuẩn đường cấp III miền núi.

+ Tỉnh lộ 707 (*Tuyến TT Tân Sơn đi xã Phước Bình – đi huyện Khánh Sơn – tỉnh Khánh Hòa*): có chiều dài 39,6 km, trong đó đoạn chạy qua huyện có chiều dài 31,6 km, bề rộng mặt đường bình quân 5-6m. Hiện tại mặt đường mới được trải nhựa cải tạo đoạn đường từ xã Phước Hoà đi xã Phước Bình nên việc đi lại

thuận lợi hơn trước, tuy nhiên do đường dốc nên cũng hạn chế việc lưu thông và đi lại của người dân.

- **Đường huyện:** có một số tuyến sau:

+ Tuyến Quốc lộ 27B - Phước Tân (ĐH03): chiều dài 5,4 km, mặt đường rộng trung bình 3,5 m.

+ Tuyến Phước Đại - Phước Chính - Phước Trung (ĐH01): chiều dài 18,6 km, đoạn chạy qua huyện có chiều dài 13,6 km, mặt đường rộng trung bình 5-7 m.

+ Tuyến Tân Mỹ - Phước Chính - Phước Đại: chiều dài 13,6 km, đoạn chạy qua huyện có chiều dài 13,6 km, mặt đường rộng trung bình 4-6 m.

Và một số tuyến đường khác như: Phước Đại – Phước Tân, Phước Tân – Phước Hòa (ĐH4), Phước Thắng – Phước Chính (ĐH2),...

- Các tuyến liên xã và nội xã: có tổng chiều dài khoảng 37,62 km, mặt đường xấu, hẹp, nhiều đoạn bị chia cắt mạnh do băng qua sông suối.

Ngoài Quốc lộ 27B do Trung ương đầu tư, trong những năm qua huyện đã tập trung nguồn lực trên địa bàn huyện và nguồn vốn hỗ trợ của tỉnh, trung ương để đầu tư các trục đường từ huyện tới các xã và các trục đường liên thôn theo các chương trình như: 30a, 135, nông thôn mới,... Đến nay các tuyến đường từ huyện đến xã hiện đã thông suốt. Mô hình phát triển đường giao thông nông thôn được triển khai theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

1.2.5. Thủy lợi (hồ chứa nước, kênh mương, công trình đầu mối, v.v...)

Trên địa bàn huyện hiện nay có nhiều công trình thủy lợi (hồ chứa nước) như hồ Tân Mỹ, hồ Sông Sắt, hồ Trà Co, hồ Phước Trung,... đã được đầu tư xây dựng từ đó huyện đã tập trung đầu tư cho xây mới, sửa chữa nâng cấp cho công trình thủy lợi nhỏ, như: Đập Cây Sung II, Đập Cây Trâm, Đập Tà Lọt,....

Hiện nay, Trung ương và tỉnh cũng đang xây dựng đập Tân Mỹ (*xã Phước Tân và Phước Hòa*). Ngoài ra, hệ thống kênh mương chính và kênh nhánh của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ đã và đang được triển khai xây dựng trong thời gian tới sẽ phục vụ tốt cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của khu vực các xã.

Mặc dù trên địa bàn huyện hiện nay có nhiều hồ đập nhưng hiện tại vẫn chưa phát huy hết năng lực tưới vì hệ thống kênh cấp III hồ Sông Sắt và hồ Trà Co vẫn đang tiếp tục xây dựng, chưa hoàn thiện. Trong những năm tới cần quan tâm đầu tư hệ thống kênh mương để mở rộng diện tích tưới chủ động và khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp.

1.2.6. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Đến nay trên địa bàn huyện Bác Ái các cấp như sau:

- Mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo): có 11 trường học (*phân bố ở 9/9 xã, riêng Phước Đại và Phước Bình có 02 trường*), có 1.892 học sinh, với 138 giáo viên. Tổng số 81 lớp học.

- Tiểu học: Tổng số có 3.462 học sinh, hiện tại 9/9 xã có 16 trường tiểu học,

có 165 lớp học, với 242 giáo viên.

- Trung học cơ sở: đã đạt chuẩn phổ cập, có 1.707 học sinh, toàn huyện có 9 cơ sở trường THCS (*trong đó có 1 trường DTNT*). Một số trường mới được đầu tư xây dựng mới như trường Đinh Bộ Lĩnh, Lê Lợi, Ngô Quyền, Võ Thị Sáu, Trần Phú. Tổng số 67 lớp học, với 124 giáo viên. Trường phổ thông cơ sở có 2 trường.

- Trung học phổ thông: huyện hiện có 01 trường, với 11 giáo viên và 10 phòng học cho 10 lớp học.

- Diện tích sử dụng đất của ngành giáo dục có 41,68 ha, đạt 15,21 m²/người (*theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo từ 5,7-6,7 m²/người*), cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất. Tuy nhiên, vẫn còn một số trường ở các xã chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, cần được mở rộng đảm bảo đủ chuẩn diện tích.

1.2.7. Y tế

Hệ thống y tế và các cơ sở chăm sóc sức khỏe cộng đồng nhà nước và tư nhân ở các xã đều được củng cố, kiện toàn, nâng cấp cả về số lượng và chất lượng, phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn ngày càng tốt hơn. Hiện nay, huyện có 01 bệnh viện 20 giường và 1 nhà hộ sinh 10 giường, 09 trạm y tế xã có 45 giường. Đã có 4 xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.

Năm 2020 số cán bộ y tế toàn huyện có 94 cán bộ công nhân viên công tác trong ngành y tế. Trong đó: số bác sỹ 15 người. Hiện nay có 09/09 trạm Y tế có bác sỹ.

Diện tích sử dụng đất của ngành y tế năm 2020 có 3,69 ha đạt 1,21 m²/người (*theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất cơ sở y tế từ 0,84-1,0 m²/người*), cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất.

1.2.8. Cơ sở văn hóa và sinh hoạt cộng đồng

Đời sống văn hoá, xã hội của người dân đã được nâng cao. Tất cả các xã đều có tủ sách pháp luật, có báo nhân dân, báo địa phương; hiện có 01 trung tâm văn hoá huyện và 01 thư viện huyện. Văn hoá, nghệ thuật truyền thống của các dân tộc được chú trọng bảo vệ và phát huy,...

Các hoạt động Văn hoá - Thể thao diễn ra sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, tạo được sự đoàn kết, vui tươi, phấn khởi trong nhân dân, đặc biệt trong các ngày Lễ, hội, Tết cổ truyền, . . . Triển khai thực hiện công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn huyện Bắc Ái. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện việc đề án “Phục hồi, tôn tạo các Di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2018 - 2025”

Diện tích đất văn hoá (*đất cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi giải trí công cộng*) năm 2020 có 9,73 ha, đạt 31,78 m²/người *theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa từ 0,28-0,44m²/người*).

1.2.9. Cơ sở thể dục - thể thao

Những năm gần đây hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn huyện đã được quan tâm đúng mức. Huyện đã thường xuyên tổ chức các hội thi thể dục thể thao trong các cơ quan, đơn vị, trường học; tham gia các hội thi thể dục thể thao do tỉnh tổ chức đạt nhiều thành tích. Phong trào luyện tập thể dục thể thao trong nhân dân ngày càng phát triển. Trong số 9 xã thì đến nay trên địa bàn huyện 5 xã đã có sân bóng đá, sân bóng chuyền, cầu lông để người dân luyện tập và còn 4 xã chưa bố trí đất thể dục thể thao để đáp ứng nhu cầu rèn luyện sức khỏe của người dân.

Tổng diện tích sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao có 8,51 ha, đạt 2,78 m²/người (theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao từ 2,4-2,9 m²/người), đáp ứng định mức sử dụng đất. Tuy nhiên, một số thôn xã chưa có sân thể thao, do đó phải bố trí thêm đất xây dựng sân thể thao các xã và các thôn chưa có.

1.2.10. Chợ

Hạ tầng thương mại còn kém phát triển, hiện nay chỉ có chợ trung tâm huyện tại Phước Đại, chợ Phước Tiên, chợ Phước Thắng và chợ Phước Bình với tổng diện tích đất chợ 2,53 ha. Đặc biệt là xã Phước Trung có khoảng cách rất xa với các chợ trung tâm huyện. Trong thời gian tới cần phát triển mạng lưới chợ xã, trung tâm cụm xã để mạng lưới phân phối hàng hoá, cung ứng dịch vụ phát triển đồng đều.

1.3. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai

Từ kết quả thực hiện các công trình, dự án của Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2020 dự kiến như sau:

Biểu 02: Biến động sử dụng đất đai năm 2020 với năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng 2019	Năm 2020	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		102.184,65	102.184,65	
1	Đất nông nghiệp	NNP	96.033,90	95.979,09	-54,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.194,88	1.192,28	-2,60
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	341,94	341,94	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.154,91	10.104,45	-50,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.880,48	5.879,49	-0,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.057,47	46.057,48	0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.578,17	19.578,17	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.070,72	13.065,74	-4,98

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng 2019	Năm 2020	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-) so với 2019
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	5,14	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	92,13	96,34	4,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.050,43	6.105,24	54,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26	229,26	
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27	532,27	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58	1,58	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,77	51,59	-4,18
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	1,47	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.675,19	3.723,12	47,93
-	Đất giao thông	DGT	480,42	513,75	33,33
-	Đất thủy lợi	DTL	3.031,74	3.045,74	14,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	67,89	67,96	0,07
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,86	0,86	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,42	4,42	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,68	3,68	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	40,74	40,74	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,51	8,52	0,01
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	34,93	34,93	
-	Đất chợ	DCH	2,00	2,52	0,52
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15	0,87	0,72
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,92		-0,92
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	435,56	440,98	5,42
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,40	21,40	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,98	36,87	4,89
2.12	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	121,82	125,57	3,75
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,31	5,19	0,88
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66	0,14	-0,52
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	890,81	887,65	-3,16
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81	32,81	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,53	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32	100,32	

Nguồn: - Kiểm kê đất đai năm 2019 và Thống kê đất đai năm 2020 huyện Bắc Ái.

Diện tích tự nhiên: Năm 2020 có 102.184,65 ha, không thay đổi so với năm 2019. Biến động sử dụng đất các loại mục đích sử dụng đất năm 2020 với năm 2019 cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Năm 2020 có 95.979,09 ha, giảm 54,81 ha so với năm 2019 do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp; cụ thể:

- Đất trồng lúa: Năm 2020 có 1.192,28 ha; giảm 2,60 ha so với năm 2019, thực giảm 1,27 ha sang đất giao thông và 2,27 ha sang đất thủy lợi, thực tăng 0,87 ha do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2020 có 10.104,45 ha, giảm 50,46 ha so với năm 2019 do giảm chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 7,55 ha, đất giao thông 31,45 ha, đất thủy lợi 9,17 ha, đất chợ 0,53 ha, đất ở nông thôn 3,85 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 3,76 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,86 ha. Trong đó các công trình đã thực hiện chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang: Đường đi khu sản xuất Suối Lở, đường giao thông nông thôn thôn Chà Panh (2 tuyến), xây dựng cơ sở hạ tầng khu quy hoạch cánh đồng mẫu lớn (đường N1, N2, N3; Kênh tiêu T1, kênh tưới L1, L2), đập thủy lợi U Gó, đập thủy lợi Suối Cau, chợ Phước Bình, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Rã Trên, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Rã Trên...

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020 có 5.879,49 ha, giảm 0,99 ha so với năm 2019, do chuyển sang đất giao thông 0,24 ha, đất thủy lợi 0,55 ha, đất năng lượng 0,05 ha. Trong đó các công trình đã thực hiện chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm: Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, di chuyển đường dây 110kv điện mặt trời CMX-173 tháp chàm 2 phục vụ thi công đường cao tốc Bắc - Nam (đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo) qua địa bàn Bắc Ái...

- Đất rừng sản xuất: diện tích năm 2020 có 13.065,74 ha, giảm 4,98 ha so với năm 2019 do giảm chuyển sang đất năng lượng xây dựng thủy điện Tân Mỹ và theo thống kê huyện Bắc Ái năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ: diện tích năm 2020 có 46.057,48 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2019 theo thống kê huyện Bắc Ái năm 2020.

- Đất rừng đặc dụng: diện tích năm 2020 có 19.578,17 ha, không thay đổi so với năm 2019 theo thống kê huyện Bắc Ái năm 2020

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm 2020 có 5,14 ha, tăng 0,01 so với năm 2019.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích năm 2020 có 96,34 ha, tăng 4,2 so với năm 2019 do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo thống kê đất đai huyện Bắc Ái năm 2020.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Năm 2020 có 6.105,24 ha, tăng 54,81 ha; Trong đó:

- Đất quốc phòng: Năm 2020 có 229,26 ha, không biến động so với năm 2019.

- Đất an ninh: Năm 2020 có 532,27 ha, không biến động so với năm 2019.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2020 có 1,58 ha, không thay đổi so với năm 2019.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2020 có 51,59 ha, tăng 4,18 ha so với năm 2019, lấy từ đất nông nghiệp khác 4,20 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Năm 2020 có 3.723,12 ha, tăng 47,93 ha so với năm 2019, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 41,2 ha, đất trồng cây lâu năm 0,84 ha và đất rừng sản xuất 1,97 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Năm 2020 có 0,87 ha, tăng 0,72 ha so với năm 2019 do từ đất hàng năm khác chuyển sang theo thống kê đất đai huyện Bắc Ái năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2020 có 440,98 ha, tăng 5,42 ha so với năm 2019. Thực tăng do lấy từ đất trồng cây hàng năm 3,85 ha và đất trồng cây lâu năm 1,56 ha. Đất ở tại nông thôn tăng chủ yếu là diện tích chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2020 có 13,94 ha, không thay đổi so với năm 2019.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2020 có 21,40 ha, tăng không thay đổi so với năm 2019.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Năm 2020 có 36,87 ha, tăng 4,89 ha so với năm 2019.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2020 có 125,57 ha tăng 3,75 ha so với năm 2019 do từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2020 có 5,19 ha, tăng 0,88 ha so với năm 2019 do lấy từ đất bằng trồng cây hàng năm khác.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2020 có 0,14 ha giảm 0,52 ha so với năm 2019 do chuyển sang đất trồng cây hàng năm.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2020 có 887,65 ha giảm 3,16 ha so với năm 2019 do chuyển sang đất thủy lợi và đất bằng trồng cây hàng năm khác.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2020 có 32,81 ha không biến động so với năm 2019.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2020 có 0,53 ha không biến động so với năm 2019.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng: Năm 2020 có 100,32 ha, không thay đổi so với năm 2019.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

2.1.1. Kết quả thực hiện các dự án, công trình năm 2020

a. Đánh giá thực hiện các công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Căn cứ Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bác Ái.

Căn cứ Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện Bác Ái.

Kết quả thực hiện năm 2020 như sau:

Tổng số danh mục dự án, công trình sử dụng đất phải thu hồi đất, chuyển mục đích trên địa bàn huyện Bác Ái năm 2020 có tổng số 78 danh mục công trình, dự án (không bao gồm cả danh mục đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân).

- Số công trình, dự án đã thực hiện: tổng số 21/78 công trình, dự án với diện tích thực hiện 29,82 ha; đạt 26,92 % về số lượng công trình dự án.

Biểu 03: Danh mục dự án, công trình đã thực hiện trong năm 2020

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Chợ Phước Bình	0,55	Xã Phước Bình
2	Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Hành Rạc	1,90	Xã Phước Bình
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu quy hoạch cánh đồng mẫu lớn (đường N1, N2, N3; Kênh tiêu T1, kênh tưới L1, L2)	6,00	xã Phước Chính
4	Xây dựng đường giao thông nội đồng tuyến từ công an huyện đi KSX thôn Tà Lú 1 (Đường quy hoạch A13)	1,03	xã Phước Đại
5	Đường giao thông nông thôn (rộng 5m) thôn Chà Panh (2 tuyến)	0,18	Xã Phước Hòa
6	Đường nội đồng ra khu vực sản xuất Suối Lưỡi Mẫu đi ra QL 27B	0,30	xã Phước Thắng, Phước Tiến
7	Đường đi khu sản xuất thôn Ma Nai - Suối Lở (L=1500m)	0,61	xã Phước Thành
8	Thủy điện Tân Mỹ	5,60	Xã Phước Tân
9	Di chuyển đường dây 110kv điện mặt trời CMX-173 tháp chàm 2 phục vụ thi công đường cao tốc Bắc - Nam (đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo) qua địa bàn Bác Ái	0,05	xã Phước Trung
10	Cải tạo nâng cao các đường dây 220kv đoạn giao cắt Cam Lâm - Vĩnh Hảo trên địa bàn huyện Bác Ái	0,05	xã Phước Trung
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Rã Trên	0,05	Xã Phước Trung
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Rã Giữa	0,06	Xã Phước Trung
13	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, Phước Bình	0,55	xã Phước Bình
14	Đập thủy lợi UGó	1,27	xã Phước Thành
15	Đập thủy lợi Suối Cau	1,25	xã Phước Thành

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
16	Hệ thống nước sinh hoạt xã Phước Bình	0,01	xã Phước Bình
17	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao huyện Bắc Ái	2,30	xã Phước Đại
18	Nghĩa địa xã Phước Tân (đăng ký chuyên mục đích và giao đất theo HT)	2,00	Xã Phước Tân
19	Nghĩa địa thôn Mã Tiên - Phước Tiến (đăng ký giao đất theo hiện trạng)	6,00	Xã Phước Tiến
20	Kênh mương nội đồng xã Phước Tân	0,06	xã Phước Tân
21	Đất nông nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất nhằm ổn định sản xuất cho người dân. Trong đó:	2.221,34	
-	Xã Phước Bình	42,35	
-	Xã Phước Hòa	29,00	
-	Xã Phước Tân	387,28	
-	Xã Phước Tiến	828,19	
-	Xã Phước Thắng	321,77	
-	Xã Phước Đại	188,74	
-	Xã Phước Chính	343,96	
-	Xã Phước Thành	42,89	
-	Xã Phước Trung	37,16	

- Số công trình, dự án chưa thực hiện trong năm kế hoạch 2020 và không chuyển tiếp năm kế hoạch 2021: tổng số 16/78 công trình, dự án với diện tích 400,02 ha; chiếm 20,51 % về số lượng công trình dự án kế hoạch đã được phê duyệt.

Biểu 04: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện 2020, không chuyển tiếp sang năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Thao trường huấn luyện và bắn đạn thật xã Phước Tân	2,77	Xã Phước Tân
2	Thao trường huấn luyện xã Phước Thành	4,94	xã Phước Thành
3	Nhà máy chế biến tinh bột sắn FOCOCEV	30,40	xã Phước Tiến
4	Giao đất khai hoang giao đất nông nghiệp cho 37 hộ thôn Ma Oai, Phước Thắng	19,42	Xã Phước Thắng
5	Giao đất khu khai hoang giao đất chương trình 134 thôn Tà Lú 2 (21 ha) và thôn Châu Đắc (40 ha)	61,00	Xã Phước Đại
6	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp từ bãi vật liệu cũ (thôn Tà Lú 1 và hồ sông Sắt)	7,00	Xã Phước Đại
7	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	15,00	Xã Phước Đại
8	Giao đất khu khai hoang tái định canh dự án vết nứt núi Ma Nai - Suối Lờ (57 hộ/57 ha)	57,00	Xã Phước Thành
9	Giao đất khu khai hoang theo QĐ755/TTg về giao đất ở đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS (tại khoảnh 3, khoảnh 5 TK67a)	54,00	Xã Phước Thành

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
10	Vùng nuôi chim Yến xã Phước Chính (2 khu)	7,62	xã Phước Chính
11	Vùng nuôi chim Yến xã Phước Đại (4 khu)	31,47	xã Phước Đại
12	Vùng nuôi chim Yến xã Phước Hòa (3 khu)	13,42	xã Phước Hòa
13	Vùng nuôi chim Yến xã Phước Tân (3 khu)	9,13	xã Phước Tân
14	Vùng nuôi chim Yến xã Phước Thắng (1 khu)	3,31	xã Phước Thắng
15	Vùng nuôi chim Yến xã Phước Tiến (2 khu)	28,03	xã Phước Tiến
16	Vùng nuôi chim Yến xã Phước Trung (5 khu)	55,71	xã Phước Trung

- Số công trình, dự án chưa thực hiện trong năm kế hoạch 2020, chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2021: tổng số 41/78 công trình, dự án với diện tích chuyển tiếp 553,22 ha; chiếm 52,56 % về số lượng công trình dự án và chiếm 56,26 % về diện tích các công trình dự án kế hoạch đã được phê duyệt.

Biểu 05: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện năm 2020, chuyển tiếp sang năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân	13,36	xã Phước Đại, Phước Tân, Phước Thắng, Phước Tiến
2	Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	2,12	Xã Phước Tân
3	Tiêu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn	11,85	Xã Phước Trung
4	Kênh cấp I thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	3,50	Xã Phước Trung
5	Mở rộng hệ thống cấp nước Phước Đại	0,04	xã Phước Đại
6	Hệ thống thủy lợi làng thanh niên lập nghiệp (Bác Ái - Ninh Thuận) -Hạng mục công trình kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ trợ	5,13	xã Phước Đại
7	Đường điện 22KV thủy điện tích năng Bác Ái	0,12	Xã Phước Tân
8	Đường dây 110 Kv và 220Kv đầu nối các dự án năng lượng tái tạo	1,00	Xã Phước Trung
9	Đường dây 110Kv TBA 220 Tháp Chàm - Ninh Phước	0,76	Xã Phước Trung
10	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái	23,30	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung
11	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái	20,61	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung
12	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 100kv Đa Nhím trạm 220 kV Tháp Chàm	0,10	xã Phước Trung
13	Thủy điện tích năng và công trình phụ trợ (đường dây 22KV)	118,15	Xã Phước Hòa,
14	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	8,86	Phước Tân
15	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ninh Thuận Bác Ái 14	16,98	Xã Phước Hòa, Phước Bình

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
16	Điện mặt trời Bác Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung)	60,00	Xã Phước Trung
17	Điện mặt trời Bác Ái 11 (DA điện mặt trời kết hợp nông nghiệp, tổng diện tích 274 ha)	8,49	Xã Phước Trung
18	Điện mặt trời Bác Ái 14 (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô)	16,98	Xã Phước Trung
19	Đường dây 220kv đấu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Links Sông Sắt	0,31	Xã Phước Trung
20	Đường dây 220kv đấu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Việt Nam	1,54	xã Phước Thành
21	Đất móng trụ và đường dây dẫn điện mặt trời Bác Ái 6	0,12	xã Phước Trung
22	Điện mặt trời ĐMT Bác Ái 9 - Nhà máy điện mặt trời Sunseap Sông Sắt (200 ha - vùng bán ngập hồ Sông sắt)	200,00	Xã Phước Trung
23	Móng trụ đường dây Đường điện 220 KV Nha Trang - Tháp Chàm	0,26	Xã Phước Thành
24	Trụ sở kho bạc nhà nước Bác Ái	0,30	Xã Phước Thành
25	Quy đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc Nam	2,00	xã Phước Đại
26	Công trình Mở rộng đường vào Trung tâm huyện kết hợp với tôn tạo và phục dựng Đồn Tả Lú - Phước Đại	1,75	xã Phước Trung
27	Đường giao thông dọc kênh N6 khu sản xuất Chà Là	0,20	xã Phước Đại
28	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)	1,70	xã Phước Chính
29	Đường đê bao chống sạt lở Sông sắt khu vực Tả Lú, xã Phước Đại	1,54	Xã Phước Bình
30	Chợ Phước Trung	0,30	Xã Phước Đại
31	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	25,00	xã Phước Trung
32	Giao đất sản xuất nông nghiệp	20,00	Xã Phước Thắng
33	Cho thuê đất công ty TNHH Vila	77,39	Xã Phước Thắng
34	Bán đấu giá quyền sử dụng đất tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Khu E - 10 lô còn lại)	0,25	Xã Phước Thắng
35	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu	24,98	Xã Phước Đại
36	Dự án sản xuất dưa lưới, dưa lê Dannygreen nông nghiệp công nghệ cao	22,29	Xã Phước Tiến
37	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa	0,17	Xã Phước Tiến
38	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Tiến	0,17	Xã Phước Hòa
39	Nhà máy gạch Thông Thuận Bác Ái	18,60	xã Phước Tiến
40	Khai thác đất san lấp (30 ha)	30,00	xã Phước Thành
41	Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói	13,00	Xã Phước Trung

b. Đánh giá thực hiện thu hồi đất các công trình, dự án theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

* Kết quả thực hiện thu hồi đất theo Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 16/12/2019, Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/3/2020; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Theo danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2020 trên địa bàn huyện đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 16/12/2019, gồm có 33 công trình, dự án với tổng diện tích 344,41 ha; được điều chỉnh, bổ sung các dự án, công trình phải thu hồi đất tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 gồm có 03 công trình, dự án với tổng diện tích 1,95 ha; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 gồm có 11 công trình, dự án với tổng diện tích 19,29 ha. Như vậy tổng số dự án, công trình phải thu hồi đất năm 2020 đã thông qua Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh có 43 dự án, với diện tích 331,53 ha.

- Các công trình, dự án đã thực hiện xong: Đến nay, đã có 14 công trình, dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi với tổng diện tích 25,58 ha (đạt 34,88 % so với dự án, công trình thông qua). Cụ thể như sau: Chợ Phước Bình; Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Hành Rạc; Xây dựng đường giao thông nội đồng tuyến từ công an huyện đi KSX thôn Tà Lú 1 (Đường quy hoạch A13); Đường nội đồng ra khu vực sản xuất Suối Lưỡi Mẩu đi ra QL 27B; Đường đi khu sản xuất thôn Ma Nai - Suối Lở (L=1500m); Thủy điện Tân Mỹ; Di chuyển đường dây 110kv điện mặt trời CMX-173 tháp chàm 2 phục vụ thi công đường cao tốc Bắc - Nam (đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo) qua địa bàn Bắc Ái; Cải tạo nâng cao các đường dây 220kv đoạn giao cắt Cam Lâm - Vĩnh Hảo trên địa bàn huyện Bắc Ái; Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, Phước Bình; Đập thủy lợi U Gó; Đập thủy lợi Suối Cau; Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao huyện Bắc Ái; Nghĩa địa xã Phước Tân; Nghĩa địa thôn Mã Tiên - Phước Tiên.

- Các công trình, dự án đang triển khai thực hiện: Hiện tại có 29 công trình, dự án đang triển khai thực hiện với tổng diện tích 305,95 ha.

*. Kết quả chuyển mục đích lấy từ đất lúa thực hiện theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16/12/2019; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Theo danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn huyện đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16/12/2019, gồm có 03 công trình, dự án với tổng diện tích 12,11 ha; bổ sung các dự án, công trình phải chuyển mục đích lấy từ đất lúa tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 gồm có 04 công trình, dự án với tổng diện tích 14,62 ha. Như vậy tổng số dự án, công trình chuyển mục đích lấy từ đất lúa năm 2020 đã thông qua Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh có 07 dự án, với diện tích 26,73 ha

Các công trình, dự án đã thực hiện xong: Đến nay, đã có 02/07 công trình, dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi có chuyển mục đích sử dụng đất lúa và

các hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 1,09 ha, đạt 28,57% so với công trình, dự án mục đích sử dụng đất lúa. Cụ thể như sau: Xây dựng đường giao thông nội đồng tuyến từ công an huyện đi KSX thôn Tà Lú 1 (Đường quy hoạch A13); Kênh mương nội đồng xã Phước Tân.

- Các công trình, dự án đang triển khai thực hiện: có 05/07 công trình, dự án đang được triển khai thực hiện với tổng diện tích 25,64 ha.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020

a. Kết quả chỉ tiêu thực hiện năm 2020 so với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 so với chỉ tiêu sử dụng đất Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo biểu sau:

Biểu 06: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QHSD đất được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		102.722,04	102.184,65	-537,39	99,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.398,23	95.979,09	580,86	100,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	665,80	1.192,28	526,48	179,07
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	254,95	341,94	86,99	134,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.746,90	10.104,45	-642,45	94,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.096,18	5.879,49	783,31	115,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.947,44	46.057,48	1.110,04	102,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,66	19.578,17	29,49	99,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.209,21	13.065,74	-1.143,47	91,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,29	5,14	8,15	38,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	111,75	96,34	-15,41	86,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.272,38	6.105,24	-1.167,14	83,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	273,98	229,26	-44,72	83,68
2.2	Đất an ninh	CAN	594,84	532,27	-62,57	89,48
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		-40,00	
2.4	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	11,48	1,58	-9,90	13,76
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,83	51,59	-10,24	83,44
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,62		-49,62	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.093,95	3.723,12	-370,83	90,94
-	Đất giao thông	DGT	521,47	513,75	-7,72	98,52
-	Đất thủy lợi	DTL	3.235,28	3.045,74	-189,54	94,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	234,41	67,96	-166,45	28,99

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QHSD đất được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,92	0,86	-2,06	29,45
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,80	4,42	-2,38	65,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,31	3,68	-1,63	69,30
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	56,11	40,74	-15,37	72,61
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,67	8,52	-16,15	34,54
-	Đất cơ sở khoa học - công nghệ	DKH		34,93	34,93	
-	Đất chợ (Tỉnh, huyện, xã)	DCH	6,98	2,52	-4,46	36,10
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,27	0,87	-22,40	3,74
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	42,00		-42,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	448,00	440,98	-7,02	98,43
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	75,00		-75,00	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,10	13,94	-4,16	77,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,18	21,40	0,22	101,04
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	72,29	36,87	-35,42	51,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	391,96	125,57	-266,39	32,04
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,42	5,19	-0,23	95,76
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	0,14		100,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.003,85	887,65	-116,20	88,42
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,97	32,81	-11,16	74,62
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00	0,53	-0,47	53,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,43	100,32	48,89	195,06

Nguồn: - Quyết định 104/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bác Ái.

- Thống kê đất đai huyện Bác Ái năm 2020

* Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu thực hiện 95.979,09 ha, đạt 100,61% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (95.398,23 ha). Chủ yếu do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 1.192,28 ha, đạt 179,07 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (665,80 ha)

- Đất trồng cây hàng năm chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 10.104,45 ha, đạt 94,02 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (10.746,90 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 642,45 ha, nguyên nhân chủ yếu do thay đổi ranh giới hành chính mới theo kiểm kê đất đai năm 2019

và đất trồng cây hàng năm biến động giảm trong kỳ chủ yếu chuyển trồng cây lâu năm; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại nông thôn và đất phát triển hạ tầng.

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 5.879,49 ha, đạt 115,37 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (5.096,18 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 783,31 ha. Nguyên nhân phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất trồng cây lâu năm.

- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 46.057,48 ha, đạt 102,47 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (44.947,44 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 1.110,04 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ.

- Đất rừng đặc dụng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 19.578,17 ha, đạt 99,85 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (19.607,66 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 29,49 ha, do chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất rừng đặc dụng.

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 13.065,74 ha, đạt 91,95 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (14.209,21 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1.143,47 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 5,14 ha, đạt 38,68 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (13,29 ha). Nguyên nhân phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản, ngoài ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khác sang đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 96,34 ha, đạt 86,21 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (111,75 ha). Nguyên nhân phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất nông nghiệp khác (các trang trại chăn nuôi, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao); ngoài ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khác sang đất nông nghiệp khác.

*** Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 thực hiện 6.105,24 ha, đạt 83,95 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (7.272,38 ha). Nhìn chung, các loại đất phi nông nghiệp thực hiện đạt với chỉ tiêu còn thấp so điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất quốc phòng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 229,26 ha, đạt 83,68 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (273,98 ha).

+ Đất an ninh chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 532,27 ha, đạt 89,48 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (594,84 ha), do chưa thực hiện chuyển mục đích đất an ninh tại các xã.

+ Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 1,58 ha, đạt 13,76 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (11,48 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 9,90 ha, do chưa thực hiện công trình: các cửa hàng xăng dầu..

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 51,59 ha, đạt 83,44 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (61,83 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 10,26 ha do theo kế hoạch được phê duyệt chưa thực hiện xây dựng điểm tiêu thụ công nghiệp tại xã Phước Thắng, Phước Thành,...

+ Đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 3.723,12 ha, đạt 90,94 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (4.093,95 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 370,83 ha; do số công trình, dự án chưa được thực hiện: đường giao thông các xã, các cơ sở giáo dục, cơ sở thể dục thể thao, chợ các xã,...

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 0,87 ha, đạt thấp hơn 22,40 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt; do chưa thực hiện công trình: mở rộng khu di tích bẫy đá Pi năng Tắc, đồn Tà Lú...

+ Đất bãi thải, xử lý rác thải chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 0 ha, đạt 0% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (42,00 ha).

+ Đất ở tại nông thôn chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 440,98 ha, đạt 98,43 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (448,00 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 7,02 ha. Nguyên nhân chưa thực hiện hết các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đã đề ra, ngoài ra do phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất ở tại nông thôn.

+ Đất xây dựng trụ sở, cơ quan chỉ tiêu 2020 thực hiện 13,94 ha, đạt 77,02 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (18,10 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 4,16 ha. Nguyên nhân do phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất ở tại nông thôn.

+ Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu 2020 thực hiện 21,40 ha, đạt 101,04 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (21,18 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 0,22 ha. Nguyên nhân do phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất ở tại nông thôn.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 36,87 ha, đạt 51,00 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (72,29 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt 35,42 ha. Nguyên nhân chưa thực hiện xây dựng các nghĩa trang theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 125,57 ha, đạt 32,04 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (391,96 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện được các khu khai thác đá, cát, đất san lấp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt, ngoài ra do phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng sử dụng đất các khu khai thác đá, sét trên địa bàn huyện.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 5,19 ha, đạt 95,76 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (5,42 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,23 ha. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được các nhà hoạt cộng đồng các thôn tại các xã theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 0,14 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (0,14 ha).

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 887,65 ha, đạt 88,42 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (1.003,85 ha). Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng sử dụng đất các sông, suối trên địa bàn huyện.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 32,81 ha, đạt 74,62 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (43,97 ha). Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng sử dụng đất mặt nước chuyên dùng trên địa bàn huyện.

+ Đất phi nông nghiệp khác chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 0,53 ha, đạt 53,00 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (1,00 ha).

*** Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu thực hiện 100,32 ha, đạt 195,06 % so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (51,43 ha). Nguyên nhân phương pháp khoan vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện.

b. Chỉ tiêu thực hiện năm 2020 so với chỉ tiêu KHSD đất năm 2020

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 so với chỉ tiêu sử dụng đất Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt theo biểu sau:

Biểu 07: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
	Tổng diện tích tự nhiên = (1+2+3)		102.722,04	102.184,65	-537,39	99,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.867,36	95.979,09	111,73	100,12

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.241,35	1.192,28	-49,07	96,05
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	278,47	341,94	63,47	122,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.456,09	10.104,45	351,64	96,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.368,84	5.879,49	510,65	109,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.924,06	46.057,48	1.133,42	102,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.531,51	19.578,17	46,66	100,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.238,92	13.065,74	-1.173,18	91,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,34	5,14	-1,20	81,07
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,24	96,34	-3,90	96,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.498,04	6.105,24	-392,80	93,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	244,28	229,26	-15,02	93,85
2.2	Đất an ninh	CAN	522,75	532,27	9,52	101,82
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,80	1,58	-0,22	87,78
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,90	51,59	0,69	101,36
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1,47	1,47	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.039,45	3.723,12	-316,33	92,17
-	Đất giao thông	DGT	529,29	513,75	-15,54	97,06
-	Đất thủy lợi	DTL	3.174,93	3.045,74	-129,19	95,93
-	Đất công trình năng lượng	DNL	234,41	67,96	-166,45	28,99
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,96	0,86	-0,10	89,58
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,89	9,75	3,86	165,53
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,11	3,68	-0,43	89,54
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	41,68	40,74	-0,94	97,74
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,19	8,52	-1,67	83,61
-	Đất cơ sở khoa học - công nghệ	DKH	34,97	34,93	-0,04	99,89
-	Đất chợ	DCH	3,02	2,52	-0,50	83,44
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,34	0,87	-19,47	4,28
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,74	440,98	32,24	107,89
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,26	13,94	2,68	123,80
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,18	21,40	1,22	106,05
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, HT	NTD	48,37	36,87	-11,50	76,22
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	88,27	125,57	37,30	142,26
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,99	5,19	0,20	104,01
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	0,14		100,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	993,76	887,65	-106,11	89,32

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,21	32,81	-9,40	77,73
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,61	0,53	-0,08	86,89
3	Đất chưa sử dụng	CSD	356,64	100,32	-256,32	28,13

Nguồn: - Quyết định 105/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận.

- Thông kê đất đai huyện Bắc Ái năm 2020.

* Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu thực hiện 95.979,09 ha, đạt 100,12 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (95.867,36 ha). Nhìn chung, hầu hết các loại đất nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch, một số chỉ tiêu cao hơn chỉ tiêu kế hoạch do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 1.192,28 ha, đạt 96,05 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.241,35 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 49,07 ha so với kế hoạch được duyệt do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất trồng lúa và biến động giảm chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

- Đất trồng cây hàng năm khác chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 10.104,45 ha, đạt 96,64 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (10.456,09 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 351,65 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất trồng cây hàng năm; thực tế năm 2020 biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 5.879,49 ha, đạt 109,51 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5.368,84 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 510,65 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất trồng cây lâu năm; ngoài ra trong năm kế hoạch còn nhiều dự án, công trình lấy từ đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 46.057,48 ha, đạt 102,52 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (44.924,06 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 1.133,42 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất rừng phòng hộ.

- Đất rừng đặc dụng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 19.578,17 ha, đạt 100,24% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (19.531,51 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 46,66 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất rừng sản xuất.

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 13.065,74 ha, đạt 91,76% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (14.238,92 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1.173,18 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất rừng sản xuất; thực tế năm 2020 không biến động sử dụng đất rừng sản xuất.

* Đối với phần diện tích đất lâm nghiệp ra ngoài lâm nghiệp theo Quyết định 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh về bổ sung một số nội dung tại điều 1 Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025: Năm 2020 trên địa bàn huyện thực hiện Đất nông nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất nhằm ổn định sản xuất cho người dân giai đoạn 1 với tổng diện tích là 2.221,34 ha trên địa bàn của 9 xã gồm:

STT	Xã	Diện tích (ha)	Vị trí tiểu khu
1	Xã Phước Bình	42,35	TK11,15,16,22, 24, 31, 29a
2	Xã Phước Hòa	29,00	TK57
3	Xã Phước Tân	387,28	TK36b, 58a
4	Xã Phước Tiến	828,19	TK54, 58b, 64a, 75b
5	Xã Phước Thắng	321,77	TK75a, 59c, 82c,88a
6	Xã Phước Đại	188,74	TK66, 70, 43a,59b, 60a, 60b, 71
7	Xã Phước Chính	343,96	TK76b,82a,82b,83,87a
8	Xã Phước Thành	42,89	TK48, 50, 55, 69, 71, 77, 49a, 49b, 64a, 64b
9	Xã Phước Trung	37,16	TK93,94,97,151b

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 5,15 ha, đạt 81,23 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt; Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,19 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản; thực tế năm 2020 không biến động sử dụng đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 96,33 ha, đạt 96,10% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (100,24 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 3,91 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất nông nghiệp khác; thực tế năm 2020 không biến động sử dụng đất nông nghiệp khác.

*** Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 thực hiện 6.105,24 ha, đạt 93,96% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (6.498,04 ha). Nhìn chung, các loại đất phi nông nghiệp thực hiện cơ bản đạt với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất quốc phòng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 229,26 ha, đạt 93,85% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (244,28 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 15,02 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm

2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất quốc phòng; thực tế năm 2020 đất quốc phòng không biến động sử dụng đất.

+ Đất an ninh chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 532,27 ha, đạt 101,82% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (522,75 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 9,52ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất an ninh; thực tế năm 2020 đất an ninh không biến động sử dụng đất.

+ Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 1,58 ha, đạt 87,78% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1,80 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,22 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất thương mại - dịch vụ; thực tế năm 2020 đất thương mại - dịch vụ biến động sử dụng đất không biến động sử dụng đất.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 51,57 ha, đạt 101,32% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (50,90 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,67 ha; do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất cơ sở phi nông nghiệp.

+ Đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 3.723,15 ha, đạt 92,17% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4.039,45 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 316,30 ha; do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất phát triển hạ tầng; thực tế trong năm 2020 đất phát triển hạ tầng biến động tăng 53,14 ha để xây dựng các tuyến đường giao thông, đập thủy lợi, đường dây 110kV,...

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 0,87 ha, đạt 4,28% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (20,34 ha), diện tích thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 19,47 ha do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa.

+ Đất ở tại nông thôn chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 440,97 ha, đạt 107,89% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (408,74 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 32,23 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất ở tại nông thôn.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 13,95 ha, đạt 123,89% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (11,26 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 2,69 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 21,41 ha, đạt 106,10% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (20,18 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,23 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; thực tế năm 2020 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không biến động sử dụng đất.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 36,87 ha, đạt 76,22% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (48,37 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 11,50 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất nghĩa trang.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 125,58 ha, đạt 142,27% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (88,27 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 37,31 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 5,17 ha, đạt 103,61% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4,99 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,18 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng; thực tế năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng đã thực hiện thu hồi, chuyển mục đích các công trình là nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Rã Trên và Rã Giữa.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 0,14 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,14 ha). Diện tích cao hơn so với kế hoạch được duyệt ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng; thực tế năm 2020 đất khu vui chơi, giải trí công cộng không biến động sử dụng đất.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 887,64 ha, đạt 89,32% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (993,76 ha). Diện tích thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 106,12 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; thực tế năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không biến động sử dụng đất.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 32,81 ha, đạt 77,73% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (42,21 ha). Diện tích thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 9,40 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng; thực tế năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng không biến động sử dụng đất.

+ Đất phi nông nghiệp khác chỉ tiêu năm 2020 thực hiện 0,53 ha, đạt 86,89% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,61 ha). Diện tích thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,08 ha, do phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng; thực tế năm 2020 đất phi nông nghiệp khác không biến động sử dụng đất.

*** Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu thực hiện 100,32 ha, đạt 28,13 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (356,64 ha). Nguyên nhân phương pháp khoanh vẽ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định diện tích thực tế hiện trạng đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện.

2.1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất.

Trong năm 2020 diện tích thu hồi đất: 10,57 ha, trong đó: thu hồi đất nông nghiệp 9,73/220,05 ha, đạt 4,42 % so với kế hoạch được duyệt, thu hồi đất phi nông nghiệp thực hiện thu hồi đất 0,84/11,77 ha, đạt 7,14 % so với kế hoạch đề ra.

Biểu 08: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	220,05	9,73	-210,32	4,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,23	3,47	-7,76	30,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	112,42	4,83	-107,59	4,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,66	0,84	-4,82	14,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,22	0,59	-49,63	1,17
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	40,53		-40,53	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,77	0,84	-10,93	7,14
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,37	0,44	-7,93	5,26
-	Đất giao thông	DGT	1,83	0,04	-1,79	2,19
-	Đất thủy lợi	DTL	6,54	0,40	-6,14	6,12
2.2	Đất sông, suối	SON	3,40	0,40	-3,00	11,76

- Kết quả diện tích thực hiện dự án, công trình thu hồi đất đạt tỷ lệ rất thấp. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch có một số dự án chưa thu hồi đất như: Điện mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao Ninh Thuận - Bác Ái 14; Điện mặt trời Bác Ái 5; Điện mặt trời Bác Ái 11 (ĐMT kết hợp nông nghiệp); Đường dây 110 Kv và 220Kv đấu nối các dự án năng lượng tái tạo; Điện mặt trời Bác Ái 14 (kết hợp nông nghiệp) - Cty CP Tập đoàn Hà Đô,...

2.1.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 được UBND huyện thực hiện theo đúng chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh phân bổ, các trường hợp phát sinh đều được xin phép tỉnh điều chỉnh, bổ sung. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện Bác Ái như sau:

Biểu 09: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	329,43	82,53	-246,90	25,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,75	6,07	-8,68	41,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	166,78	58,37	-108,41	35,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,12	5,47	-7,65	41,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	53,34	0,59	-52,75	1,11
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	81,45	12,03	-69,42	14,77

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
2.1	Đất hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	9,56	0,01	-9,55	0,10

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã tạo điều kiện cho huyện Bắc Ái thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, tạo điều kiện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện có một số chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch được duyệt, do một số tồn tại như sau:

- Một số công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách chưa thực hiện hoặc thực hiện còn chậm so với kế hoạch đề ra: hệ thống thủy lợi, các tuyến đường giao thông, chợ xã Phước Trung,...

- Một số công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện 1 phần được theo kế hoạch được duyệt: Thủy điện tích năng và công trình phụ trợ (đường dây 22KV); Điện mặt trời Bắc Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung); Điện mặt trời Bắc Ái 14 (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô); Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ninh Thuận Bắc Ái 14, các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, cây xăng xã Phước Hòa, Cây xăng xã Phước Tiến, Nhà máy gạch Thông Thuận Bắc Ái,...

- Một số công trình, dự án thời gian thực hiện dài để khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra.

2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm 2020

- Việc xây dựng hồ sơ và thủ tục liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất phải thực hiện nhiều công đoạn từ xây dựng đơn giá đền bù giải tỏa đền bù giải phóng mặt bằng tương đối dài.

- Công tác giải tỏa đền bù, áp giá đền bù còn gặp nhiều khó khăn do nhiều hộ gia đình chưa đồng thuận với mức giá bồi thường nên triển khai thực hiện một số dự án còn chậm.

- Một số công trình, dự án đưa vào kế hoạch để kêu gọi vốn đầu tư ngoài ngân sách để phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện nhưng việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn nên chưa thực hiện được như kế hoạch đề ra. Ngoài ra, một số tổ chức, chủ đầu tư đăng ký nhu cầu sử dụng đất lớn nhưng không đủ nguồn

vốn thực hiện hoặc tiến độ thực hiện chậm. Sau khi KHSD đất được UBND tỉnh phê duyệt thì các chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án chậm: triển khai đo đạc bản đồ, xây dựng phương án đền bù, thu hồi đất, ...

- Do ảnh hưởng của dịch Covid diễn biến phức tạp nên các nguồn vốn của các nhà đầu tư vào các dự án còn thấp.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở Văn bản hướng dẫn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND; 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Ninh Phước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm kế hoạch năm 2021. Đồng thời, đáp ứng được những chủ trương chính sách Nhà nước về sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai phát triển kinh tế - xã hội, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2021.

3.1.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo biểu sau:

Biểu 10: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thực hiện năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Công trình, dự án được phân bổ từ cấp tỉnh	2.146,35		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	2,58		
1	Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27 *	0,78	xã Phước Thành	Cv 1229/CAT-PH10 của công an tỉnh Ninh Thuận ngày 07/10/2020
2	Trụ sở Công an các xã *	1,80	Các xã	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	2.143,77		
1.2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	797,52		
a	Đất cụm công nghiệp	40,00		
3	Cụm Công nghiệp Phước Tiến *	40,00	xã Phước Tiến	Kêu gọi đầu tư
b	Đất giao thông	13,36		
4	Đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân	13,36	xã Phước Đại, Phước Tân, Phước Thắng, Phước Tiến	NQ số 91a/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Bác Ái
5	Xây dựng đường Giao thông đi khu sản xuất dọc bờ Sông Cái thôn Chà Panh, xã Phước Hòa	2,50	Phước Hòa	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
6	Xây dựng đường Giao thông thôn Ha Lá Hạ (Hướng QL 27 B ra khu sản xuất)	0,50	Phước Thắng	NQ 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
c	Đất thủy lợi	63,15		
7	Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	2,12	Xã Phước Tân	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn	11,85	Xã Phước Trung	QĐ 1154/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh và QĐ số 2416 /QĐ-BNN- HTQT ngày 22/6/2018 của Bộ NN và PTNT
9	Kênh cấp I thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	3,50	Xã Phước Trung	Văn bản số 3873/UBND-QHXD ngày 10/9/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận Thông báo số 5702/TB-NTN-VP ngày 27/7/2018 của Bộ NN & PTNT
10	Mở rộng hệ thống cấp nước Phước Đại	0,04	xã Phước Đại	quyết định 1722/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh
11	Hệ thống thủy lợi làng thanh niên lập nghiệp (Bác Ái - Ninh Thuận) -Hạng mục công trình kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ trợ	5,13	xã Phước Đại	QĐ 365/QĐ-TWDTN ngày 21/10/2013 của BCH Trung ương Đoàn về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng làng Thanh niên lập nghiệp Phước Đại
12	Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21 + 827 đến Kênh chính *	11,70	Xã Phước Trung	QĐ số 1154/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh QĐ số 2416/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/6/2018 của Bộ NN và PTNT
13	Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận *	28,70	xã Phước Hòa, xã Phước Tân	VB số 280/BQLDAĐTXD-DA1 v/v đăng ký nhu cầu SĐĐ dự án hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ Sông Cái, tỉnh Ninh Thuận
14	Đầu nối đường ống cấp nước Tân Mỹ đến hệ thống cấp nước Phước Trung, huyện Bác Ái*	0,07	Xã Phước Trung	QĐ số 551/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của CTUBND tỉnh về việc giao dự toán chi NSNN năm 2020 cho các đơn vị, địa phương từ nguồn kết dư ngân sách tỉnh năm 2018 để đầu tư các CT phục vụ chống hạn

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Hòa *	0,04	xã Phước Hòa	NQ 04/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 19/3/2021 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
d	Đất năng lượng	659,75		
16	Đường điện 22KV thủy điện tích năng Bác Ái	0,12	Xã Phước Tân	QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh
17	Đường dây 110 Kv và 220Kv đấu nối các dự án năng lượng tái tạo	1,00	Xã Phước Trung	QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh
18	Đường dây 110Kv TBA 220 Tháp Chàm - Ninh Phước	0,76	Xã Phước Trung	QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh
19	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái	23,30	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung	QĐ số 264/QĐ-UBQLV ngày 11/7/2019 của ủy ban quản lý vốn nhà nước về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
20	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái	20,61	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung	QĐ số 264/QĐ-UBQLV ngày 11/7/2019 của ủy ban quản lý vốn nhà nước về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
21	Cải tạo nâng cấp tiết điện đường dây 100kv Đa Nhim trạm 220 kV Tháp Chàm	0,10	xã Phước Trung	NQ 17/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh
22	Thủy điện tích năng và công trình phụ trợ (đường dây 22KV)	118,15	Xã Phước Hòa, Phước Tân	Nghị quyết số 115/NQ-CP của Chính phủ : Về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 - 2023
23	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	8,86	Xã Phước Hòa, Phước Bình	QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh
24	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ninh Thuận Bác Ái 14	16,98	Xã Phước Trung	NQ số 19/NQ-HĐND của HDDND tỉnh Ninh Thuận ngày 23/3/2020

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Điện mặt trời Bác Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung)	60,00	Xã Phước Trung	NQ số 07/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 13/5/2019; Văn bản số 23/2020/CV-PT ngày 24/11/2020 của công ty CP năng lượng Phước Trung
26	Điện mặt trời Bác Ái 11 (DA điện mặt trời kết hợp nông nghiệp, tổng diện tích 274 ha)	8,49	Xã Phước Trung	NQ số 19/NQ-HĐND của HDDND tỉnh Ninh Thuận ngày 23/3/2020
27	Điện mặt trời Bác Ái 14 (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô)	16,98	Xã Phước Trung	NQ số 19/NQ-HĐND của HDDND tỉnh Ninh Thuận ngày 23/3/2020
28	Đường dây 220kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Links Sông Sắt	0,31	xã Phước Thành	NQ 17/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh
29	Đường dây 220kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Việt Nam	1,54	xã Phước Trung	NQ 17/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh
30	Đất móng trụ và đường dây dẫn điện mặt trời Bác Ái 6	0,12	Xã Phước Trung	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 13/5/2019 HĐND tỉnh; QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh
31	Điện mặt trời ĐMT Bác Ái 9 - Nhà máy điện mặt trời Sunseap Sông Sắt (200 ha - vùng bán ngập hồ Sông sắt)	200,00	Xã Phước Thành	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 13/5/2019 HĐND tỉnh; QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh; CV 4395 CV-TU ngày 08/10/2019 của tỉnh ủy Ninh Thuận về chủ trương khảo sát đầu tư dự án
32	Móng trụ đường dây Đường điện 220 KV Nha Trang - Tháp Chàm	0,26	Xã Phước Thành	Văn bản số 3794/UBND-KTN ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh; QĐ số 3146/QĐ-BTC ngày 28/7/2016 của Bộ Công Thương về phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
33	Nhà máy thủy điện Phước Hòa *	58,87	Xã Phước Hòa, Phước Bình	Đã được Bộ Công thương bổ sung quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				Ninh Thuận; Văn bản số 2712/UBND-KT ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh
34	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Oai (vị trí 1) *	0,01	xã Phước Thắng	Văn bản số 160/CCTL-PCTT v/v đăng ký bổ sung danh mục các công trình, dự án THĐ, CMD năm 2021 - 2025
35	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Oai (vị trí 2) *	0,01	xã Phước Thắng	Văn bản số 160/CCTL-PCTT v/v đăng ký bổ sung danh mục các công trình, dự án THĐ, CMD năm 2021 - 2025
36	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Ty (vị trí 1) *	0,01	xã Phước Tân	Văn bản số 160/CCTL-PCTT v/v đăng ký bổ sung danh mục các công trình, dự án THĐ, CMD năm 2021 - 2025
37	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Ty (vị trí 2) *	0,01	xã Phước Tân	Văn bản số 160/CCTL-PCTT v/v đăng ký bổ sung danh mục các công trình, dự án THĐ, CMD năm 2021 - 2025
38	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Hoa *	0,01	xã Phước Đại	Văn bản số 160/CCTL-PCTT v/v đăng ký bổ sung danh mục các công trình, dự án THĐ, CMD năm 2021 - 2025
39	Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3A *	25,00	xã Phước Thành	VB số 59/UBND-KT ngày 08/2/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v chủ trương khảo sát, nghiên cứu đầu tư dự án Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3B
40	Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3B *	31,25	xã Phước Thành	VB số 581/UBND-KT ngày 08/2/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v chủ trương khảo sát, nghiên cứu đầu tư dự án Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3B
41	Điện mặt trời Thiên Tân 2.1 *	67,00	xã Phước Trung	Văn bản 1098/UBND-KTTH ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				làm rõ cơ sở pháp lý liên quan tới các dự án điện mặt trời Thiên Tân 2.1, Thiên Tân 2.2
e	Đất bưu chính viễn thông	0,01		
42	Trạm BTS Viettel *	0,01	xã Phước Hòa	Văn bản số 2145/CV-NTN-KTHT của Viettel Ninh Thuận và VB số 875/STTTT-CN của Sở Thông tin - truyền thông về việc chấp thuận vị trí đặt trạm BTS Viettel
f	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,30		
43	Trụ sở kho bạc nhà nước Bác Ái	0,30	xã Phước Đại	QĐ số 2360/QĐ-BTC ngày 28/10/2016 của Bộ tài chính về phê duyệt bổ sung, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng kho bạc nhà nước giai đoạn 2016 - 2020
44	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Bác Ái *	0,02	xã Phước Đại	Văn bản số 314/BHXH-KHTC ngày 06/5/2021 của Bảo hiểm Xã hội Ninh Thuận.
g	Đất phi nông nghiệp khác	2,00		
45	Quỹ đất dự kiên thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc Nam	2,00	xã Phước Trung	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 16/12/2019
h	Đất ở nông thôn	18,95		
46	Khu trung tâm Làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại *	18,95	xã Phước Đại	QĐ số 928/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc trích vốn bù hụt thu năm 2020, thanh toán công trình hoàn thành khi có quyết toán và các nhiệm vụ khác thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương kế hoạch năm 2021
1.2.1	Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất	1.346,25		

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất nhằm ổn định sản xuất cho người dân*. Trong đó:	1.346,25		Quyết định 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025
-	Xã Phước Bình	105,07		
-	Xã Phước Hòa	58,50		
-	Xã Phước Tân	358,96		
-	Xã Phước Tiến	417,44		
-	Xã Phước Đại	231,07		
-	Xã Phước Chính	101,89		
-	Xã Phước Thành	9,26		
-	Xã Phước Trung	64,06		
II	Công trình, dự án cấp huyện	233,97		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	31,97		
a	Đất giao thông	22,15		
1	Công trình Mở rộng đường vào Trung tâm huyện kết hợp với tôn tạo và phục dựng Đồn Tà Lú - Phước Đại	1,75	xã Phước Đại	CV 4304-CV/TU ngày 09/9/2019 của Tỉnh ủy Ninh Thuận về tổ chức kỷ niệm 60 năm ngày giải phóng huyện Bác Ái ; QĐ 1729/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình
2	Đường giao thông dọc kênh N6 khu sản xuất Chà Là	0,20	xã Phước Chính	NQ số 91a/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Bác Ái về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 NQ 35/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 16/12/2019

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất Ma Dú - Ma Rớ - Đá Ba Cái *	3,00	Xã Phước Thành	Văn bản số 1331/UBND-KT ngày 13/8/2020 CV số 43/CV-UBND của UBND xã Phước Thành ngày 09/4/2021
4	Công trình đường đi khu sản xuất liên vùng Phước Chính-Phước Tiên *	13,20	xã Phước Chính, xã Phước Tiên	VB số 1920 của UBND huyện Bắc Ái ngày 30/11/2020
5	Hạ tầng khu dân cư (Khu vực thôn Mã Tiên)*	1,50	Xã Phước Tiến	QĐ số 748/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của UBND huyện Bắc Ái
6	Bến xe huyện Bắc Ái *	2,00	xã Phước Đại	
7	Đường khu sản xuất thôn Đá Trắng xã Phước Tân *	0,50	xã Phước Tân	
b	Đất thủy lợi	3,24		
8	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)	1,70	Xã Phước Bình	NQ số 104/NQ-HDND ngày 09/7/2020 của HĐND huyện Bắc Ái
9	Đường đê bao chống sạt lở Sông sắ khu vực Tà Lú, xã Phước Đại	1,54	Xã Phước Đại	Quyết định 164/QĐ-UBND ngày 17/1/2017 của UBND huyện Bắc Ái NQ số 25/NQ-HDND của HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 17/7/2020
c	Đất cơ sở văn hóa	0,49		
10	Trung tâm văn hóa xã Phước Chính *	0,03	xã Phước Chính	Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND huyện Bắc Ái về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển CT MTQG xây dựng NTM năm 2020 (lần 3)
11	Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành *	0,46	Xã Phước Thành	CV số 43/CV-UBND của UBND xã Phước Thành ngày 09/4/2021 về việc đăng ký danh mục công trình 2021
d	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,74		

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Sân vườn, tường rào trường mẫu giáo Phước Bình *	0,17	Xã Phước Bình	Đầu tư công năm 2021
13	Mở rộng diêm chính trường MG Phước Thắng *	0,05	xã Phước Thắng	Đầu tư công năm 2021
14	Xây mới trường mầm non Tà Lú 2 *	0,22	xã Phước Đại	
15	Trường Tiểu học Phước Bình C *	0,30	xã Phước Bình	Đầu tư công năm 2021
e	Đất chợ	0,30		
16	Chợ Phước Trung	0,30	xã Phước Trung	
f	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,05		
17	Vị trí chốt chặn khoáng sản *	0,05	xã Phước Trung	
g	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,00		
18	Nghĩa trang xã Phước Đại *	5,00	xã Phước Đại	
2.2	Đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất	172,60		
a	Đất nông nghiệp	123,97		
19	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	25,00	Xã Phước Thắng	Kết luận số 4483/KL - UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về quản lý và sử dụng đất trên địa bàn Bác Ái
20	Giao đất sản xuất nông nghiệp	20,00	Xã Phước Thắng	Kết luận số 4483/KL - UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về quản lý và sử dụng đất trên địa bàn Bác Ái
21	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm đất nông nghiệp khác *	1,58	xã Phước Tiến	Kêu gọi đầu tư
22	Cho thuê đất công ty TNHH Vila	77,39	Xã Phước Thắng	Công ty TNHH Vila
b	Đất ở nông thôn	46,43		
23	Bán đấu giá quyền sử dụng đất lô số 57 KDC mã Tiên *	0,05	xã Phước Tiến	CV số 582/CV-UBND của UBND huyện Bác Ái ngày 30/3/2021 v/v triển khai thực

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				hiện thủ tục bán đấu giá QSDĐ lô số 57 thôn Mã Tiên
24	Bán đấu giá quyền sử dụng đất tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Khu E - 10 lô còn lại)	0,25	Xã Phước Đại	Văn bản 757 UBND-KT (H) ngày 12/6/2019 về cho chủ trương sử dụng quỹ đất sạch để giải quyết tiền lãi phát sinh do chậm bồi thường
25	Bán đấu giá quyền sử dụng đất khu vực thôn Mã Tiên (2 khu)	14,00	Xã Phước Tiến	NQ 34/NQ-HDND của HDND tỉnh ngày 16/12/2019
26	Giao đất ở (72 hộ) xã Phước Thắng *	3,90	Xã Phước Thắng	Thông báo số 306/TB-UBND của UBND huyện Bác Ái ngày 12/9/2019
27	Giao đất khu TĐC thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa *	27,48	xã Phước Hòa	QĐ số 239/QĐ-UBND của UBND huyện Bác Ái ngày 19/2/2020 về việc phê duyệt quy hoạch phân lô chi tiết khu tái định cư thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa
28	Bán đấu giá khu tập thể Phước Đại *	0,35	xã Phước Đại	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bác Ái giai đoạn 2020-2025
29	Bán đấu giá quyền SDD điểm trường MG thôn Mã Tiên *	0,18	xã Phước Tiến	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bác Ái giai đoạn 2020-2025
30	Bán đấu giá quyền SDD điểm trường tiểu học Phước Thắng (Ma Oai) *	0,22	xã Phước Thắng	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bác Ái giai đoạn 2020-2025
c	Đất thương mại - dịch vụ	2,20		
31	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ*	2,20	xã Phước Tiến	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bác Ái giai đoạn 2020-2025

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	202,00		
a	Đất nông nghiệp khác	54,15		
1	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu	24,98	Xã Phước Tiến	Quyết định chủ trương 1345/QĐ-UBND (T) ngày 22/8/2019
2	Dự án sản xuất dưa lưới, dưa lê Dannygreen nông nghiệp công nghệ cao	22,29	Xã Phước Tiến	Quyết định chủ trương 1406/QĐ-UBND (T) ngày 03/9/2019
3	Trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao *	6,58	Xã Phước Tân	Quyết định chủ trương 4560/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 18/12/2020
4	Sân phơi xã Phước Trung *	0,30	xã Phước Trung	
5	Trang trại chăn nuôi heo khép kín CNC kết hợp trồng cây ăn quả công nghệ tưới Isarel và sản xuất phân hữu cơ *	69,35	xã Phước Thắng	Văn bản số 214/EDO-ĐT ngày 12/5/2021 của Sở KH-ĐT
b	Đất thương mại - dịch vụ	2,27		
6	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa	0,17	Xã Phước Hòa	Kêu gọi đầu tư
7	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Tiến	0,17	xã Phước Tiến	Kêu gọi đầu tư
8	Trạm trung chuyên gia súc, gia cầm *	1,93	xã Phước Thành	Kêu gọi đầu tư
c	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	36,38		
9	Nhà máy gạch Thông Thuận Bắc Ái	18,60	xã Phước Thành	QĐ 318/QĐ-UBND (T) ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và văn bản số 4796/UBND-KTN ngày 02/2/2015 đồng ý chủ trương cấp phép thăm dò khai thác khoáng sản sét gạch ngói
10	Nhà máy gạch không nung Bắc Ái *	3,20	xã Phước Đại	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	Cụm tiểu thủ công nghiệp Phước Đại (khu bãi vật liệu) *	10,00	xã Phước Đại	Kêu gọi đầu tư
12	Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên *	2,23	xã Phước Đại	Văn bản số 549/UBND-KT v/v xác định nhu cầu VLXD phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc qua tỉnh Ninh Thuận
13	Nhà xưởng chế biến đá granite núi Tà Năng *	2,35	xã Phước Đại, xã Phước Chính	Văn bản số 1045/UBND-KTTH ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá granite tăng lần làm đá ốp lát và dự án Nhà xưởng chế biến đá granite
d	Đất khai thác vật liệu xây dựng, gồm sỏi	97,48		
14	Khai thác đất san lấp (30 ha)	30,00	Xã Phước Trung	
15	Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói	13,00	xã Phước Chính	QĐ 318/QĐ-UBND (T) ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và văn bản số 4796/UBND-KTN ngày 02/2/2015 đồng ý chủ trương cấp phép thăm dò khai thác khoáng sản sét gạch ngói
16	Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên*	2,66	xã Phước Đại	Văn bản số 549/UBND-KT v/v xác định nhu cầu VLXD phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc qua tỉnh Ninh Thuận
17	Khai thác đá granite tăng lần làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng *	14,22	xã Phước Đại, xã Phước Chính	Văn bản số 1045/UBND-KTTH ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá granite tăng lần làm đá ốp lát và dự án Nhà xưởng chế biến đá granite

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung*	37,60	Xã Phước Trung	Văn bản số 549/UBND-KT v/v xác định nhu cầu VLXD phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc qua tỉnh Ninh Thuận
19	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở các xã*	11,72		

3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2021

Biểu 11: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2021

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	279,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	720,02
2.1	Đất an ninh	CAN	2,58
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,27
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,38
2.5	Đất hạ tầng	DHT	548,48
-	Đất giao thông	DGT	34,33
-	Đất thủy lợi	DTL	66,39
-	Đất công trình năng lượng	DNL	459,75
-	Đất bưu chính, viễn thông	DBV	0,01
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,49
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,96
-	Đất thể thao	DTT	0,73
-	Đất chợ	DCH	0,30
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,24
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,34
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,00
2.10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	97,48
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,16
2.13	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	2,60
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bố nhu cầu sử dụng đất của các ngành, cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2021 như sau:

Biểu 12: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		102.184,65	102.184,65	
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.979,09	95.263,96	-715,13

Diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,28	1.169,03	-23,25
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	341,94	341,94	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.104,45	9.573,80	-530,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.879,49	5.721,20	-158,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.057,48	45.961,09	-96,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.578,17	19.578,17	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.065,74	12.879,92	-185,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	5,14	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,34	375,61	279,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.105,24	6.820,37	715,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26	229,26	
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27	534,85	2,58
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		40,00	40,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58	3,85	2,27
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,59	87,97	36,38
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	1,47	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.723,12	4.271,60	548,48
-	Đất giao thông	DGT	513,75	548,00	34,25
-	Đất thủy lợi	DTL	3.045,74	3.097,73	51,99
-	Đất công trình năng lượng	DNL	67,96	527,71	459,75
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,86	0,87	0,01
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,42	4,91	0,49
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,68	3,68	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	40,74	41,70	0,96
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,52	9,25	0,73
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	34,93	34,93	
-	Đất chợ	DCH	2,52	2,82	0,30
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,87	0,87	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,98	458,95	17,97
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,94	13,48	-0,46
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,40	21,74	0,34
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, HT	NTD	36,87	36,98	0,11
2.13	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	125,57	201,55	75,98
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19	5,34	0,15
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	3,30	3,16
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	887,65	871,22	-16,43
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81	35,41	2,60
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	2,53	2,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,32	100,32	

3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2020 có: 95.979,09 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2020: 95.259,07 ha, giảm 720,02 ha do chuyển sang đất an ninh 1,8 ha; đất cụm công nghiệp 28,5 ha; đất thương mại - dịch vụ 2,27 ha; đất sản xuất kinh doanh 26,38 ha; đất hạ tầng 525,49 ha; đất ở 26,24 ha; đất trụ sở cơ quan 0,32 ha; đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,05 ha; đất nghĩa trang 5,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 97,48 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,81 ha; đất phi nông nghiệp khác 2,00 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 95.263,96 ha, chiếm 93,23 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 715,13 ha so với năm 2020. Trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2020 có: 1.192,28 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.169,03 ha, giảm 23,25 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,3 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,46 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất thủy lợi 10,63 ha; đất năng lượng 0,44 ha; đất ở 0,87 ha; đất khai thác vật liệu xây dựng 10,52 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 1.169,03 ha, chiếm 1,14 % diện tích tự nhiên, giảm 23,25 ha so với năm 2020.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 06/CH).

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2020 có: 10.104,45 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9.573,80 ha, giảm 530,65 ha do giảm chuyển sang đất nông nghiệp khác 102,56 ha, đất an ninh 1,8 ha, đất thương mại - dịch vụ 0,34 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 14,8 ha, đất hạ tầng 316,24 ha, đất ở nông thôn 20,25 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha, đất xây dựng trụ sở sự nghiệp 0,05 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 71,48 ha, đất khu vui chơi giải trí 0,81 ha, đất phi nông nghiệp khác 2,0 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 9.573,80 ha, chiếm 9,37 % diện tích tự nhiên, giảm 530,65 ha so với năm 2020.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 06/CH).

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích đất năm 2020 có: 5.879,49 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.721,20 ha, giảm 158,29 ha, chuyển sang đất nông nghiệp khác 84,74 ha, đất cụm công nghiệp 6,0 ha, đất thương mại dịch vụ 1,93 ha, đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp 8,89, đất thủy lợi 0,9 ha, đất năng lượng 52,85 ha, đất ở nông thôn 1,95 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,03 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 5.721,20 ha, chiếm 5,60 % diện tích tự nhiên và giảm 158,29 ha so với năm 2020.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 06/KH).

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích đất năm 2020 có: 46.057,48 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 45.961,09 ha, giảm 96,39 ha do chuyển sang đất giao thông 5,64 ha, đất năng lượng 76,3 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 14,45 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 45.961,09 ha, giảm 96,39 ha, chiếm 45,02 % diện tích tự nhiên.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 06/KH)

e. Đất rừng đặc dụng

- Diện tích đất năm 2020 có: 19.578,17 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 19.578,17 ha, chiếm 19,16 % diện tích tự nhiên.

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 06/KH)

f. Đất rừng sản xuất

- Diện tích đất năm 2020 có: 13.065,74 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12.875,03 ha, giảm 190,71 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 91,67 ha, đất cụm công nghiệp 22,5 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,23 ha, đất giao thông 16,68 ha, đất thủy lợi 5,98 ha, đất năng lượng 43,47 ha, đất bưu chính viễn thông 0,01 ha, đất ở nông thôn 3,17 ha, đất nghĩa trang 5,00 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 1,03 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 12.879,92 ha, chiếm 12,60 % diện tích tự nhiên.

* Đối với phần diện tích đất lâm nghiệp ra ngoài lâm nghiệp theo Quyết định 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025. Năm 2021 trên địa bàn huyện thực hiện Đất nông nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất nhằm ổn định sản xuất cho người dân giai đoạn 2 với tổng diện tích là 1.346,25 ha trên địa bàn của 8 xã gồm:

STT	Xã	Diện tích (ha)	Vị trí tiểu khu
1	Xã Phước Bình	105,07	16; 22; 31; 29a
2	Xã Phước Hòa	58,50	57; 29b
3	Xã Phước Tân	358,96	58a; 36a
4	Xã Phước Tiến	417,44	46; 54; 64a; 75b
5	Xã Phước Đại	231,07	66; 70; 60a; 76a

STT	Xã	Diện tích (ha)	Vị trí tiểu khu
6	Xã Phước Chính	101,89	82b; 83
7	Xã Phước Thành	9,26	67a
8	Xã Phước Trung	64,06	89; 90; 93; 94; 97; 151b

g. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2020 có: 5,14 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021 có: 5,14 ha, không thay đổi so với năm 2020.

h. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2020 có: 96,34 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 96,34 ha, tăng 279,27 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,3 ha, đất trồng cây hàng năm khác 102,56 ha, đất trồng cây lâu năm 84,74 ha, đất rừng sản xuất 91,67 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 375,61 ha, tăng 279,27 ha so với năm 2020.

- Năm 2021 dự kiến thực hiện các dự án: Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu; Dự án sản xuất dưa lưới, dưa lê Dannygreen nông nghiệp công nghệ cao; Sân phơi xã Phước Trung; Trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao (Cty Hưng Thịnh) và trang trại chăn nuôi heo khép kín công nghệ cao kết hợp trồng cây ăn quả công nghệ tưới Isarel và sản xuất phân hữu cơ.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 có: 6.105,24 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6.100,35 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng trong năm kế hoạch: 720,02 ha. Lấy từ đất trồng lúa 22,95 ha, đất trồng cây hàng năm khác 428,09 ha, đất trồng cây lâu năm 72,61 ha, đất rừng phòng hộ 92,45 ha, đất rừng sản xuất 100,24 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp kế hoạch năm 2021: 6.820,37 ha, chiếm 6,67 % diện tích tự nhiên, tăng 715,13 ha so với năm 2020. Trong đó:

a. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2020 có: 229,26 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 229,26 ha.

b. Đất an ninh

- Diện tích năm 2020 có: 532,27 ha.
- Diện tích an ninh tăng trong năm kế hoạch 2,58 do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,78 ha và đất trồng cây hàng năm khác 1,8 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 534,85 ha, tăng 2,58 ha so với năm 2020.

- Năm 2021 dự kiến thực hiện công trình: Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27, trụ sở công an các xã.

c. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích năm 2020 có: 0,0 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 40,00 ha, do lấy từ đất trồng cây lâu năm 6,0 ha, đất rừng sản xuất 22,5 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 11,5 ha.

- Năm 2021 dự kiến thực hiện công trình: cụm công nghiệp Phước Tiến.

d. Đất thương mại dịch vụ

- Diện tích năm 2020 có: 1,58 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1,58 ha.

- Diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng trong năm kế hoạch 2,27 ha, lấy từ đất trồng cây trồng cây lâu năm 1,93 ha và đất trồng cây hàng năm khác 0,34 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 3,85 ha, tăng 2,27 ha so với năm 2020.

- Trong năm 2021 dự kiến thực hiện công trình, dự án sau: Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm; Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa; cửa hàng xăng dầu xã Phước Tiến

(Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 06/KH)

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2020 có: 51,59 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng trong năm kế hoạch 36,38 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 8,89 ha, đất trồng lúa 0,46 ha, đất trồng cây hàng năm khác 14,8 ha, đất rừng sản xuất 2,23 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 10 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 87,97 ha, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên, tăng 36,38 ha so với năm 2020.

* Năm 2021 dự kiến thực hiện chuyển mục đích như sau: Nhà máy gạch không nung Bác Ái; Cụm TTCN Phước Đại; Nhà máy gạch Thông Thuận Bác Ái; Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên; Nhà xưởng chế biến đá granite núi Tà Năng. (Chi tiết diện tích phân bổ theo các xã trong biểu 06/KH)

f. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2020 có: 3.723,12 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.723,12 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 548,48 ha, lấy từ đất trồng lúa 11,1 ha, đất trồng cây hàng năm khác 316,24 ha, đất trồng cây lâu năm 53,84 ha, đất rừng phòng hộ 78,0 ha, đất rừng sản 66,31 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 4.271,60 ha, chiếm 4,18 % diện tích tự nhiên, tăng 548,48 ha so với năm 2020. Trong đó:

** Đất giao thông*

- Diện tích đất năm 2020 có: 513,75 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 513,67 ha, giảm 0,08 ha do chuyển sang đất năng lượng

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 34,33 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,03 ha, đất trồng cây hàng năm khác 9,34 ha, đất rừng phòng hộ 5,64 ha, đất rừng sản xuất 16,68 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 548,00 ha, chiếm 0,54 % diện tích tự nhiên, tăng 34,25 ha so với năm 2020.

- Kế hoạch đưa dự án, công trình thực hiện năm 2021:

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân	xã Phước Đại, Phước Tân, Phước Thắng, Phước Tiến	13,36
2	Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất Ma Dú - Ma Ró - Đá Ba Cái	Xã Phước Thành	3,00
3	Công trình Mở rộng đường vào Trung tâm huyện kết hợp với tôn tạo và phục dựng Đồn Tà Lú - Phước Đại	xã Phước Đại	1,75
4	Đường đi KSX liên vùng Phước Chính - Phước Tiến	xã Phước Chính, xã Phước Tiến	13,20
5	Đường giao thông dọc kênh N6 khu sản xuất Chà Là	xã Phước Chính	0,20
6	Bến xe huyện Bác Ái	xã Phước Đại	2,00
7	Hạ tầng khu dân cư khu vực Mã Tiên	Xã Phước Tiến	1,5
8	Đường khu sản xuất thôn Đá Trắng	Xã Phước Thắng	0,5
9	Xây dựng đường Giao thông đi khu sản xuất dọc bờ Sông Cái thôn Chà Panh, xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	2,50
10	Xây dựng đường Giao thông thôn Ha Lá Hạ (Hướng QL 27 B ra khu sản xuất)	Xã Phước Thắng	0,50

** Đất thủy lợi*

- Diện tích năm 2020 có: 3.045,74 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 3.031,34 ha, diện tích thực giảm 18,08 ha do chuyển sang đất năng lượng.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 66,39 ha do lấy từ đất trồng lúa 10,63 ha, đất trồng cây hàng năm khác 48,88 ha, đất trồng cây lâu năm 0,9 ha, đất rừng sản xuất 5,98 ha.

- Diện tích đất kế hoạch năm 2021: 3.097,73 ha, tăng 51,99 ha so với năm 2020, chiếm 3,03 % diện tích tự nhiên.

- Năm 2021 dự kiến thực hiện các công trình, dự án như sau:

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21 + 827 đến Kc	Xã Phước Trung	11,70
2	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn	Xã Phước Trung	11,85
3	Kênh cấp I thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	Xã Phước Trung	3,50
4	Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	Xã Phước Tân	2,12
5	Hệ thống kênh tưới Hồ Sông Cái, tỉnh Ninh Thuận	xã Phước Hòa	28,70
6	Đầu nối đường ống cấp nước Tân Mỹ đến hệ thống cấp nước Phước Trung, huyện Bác Ái	Xã Phước Trung	0,07
7	Mở rộng nhà máy nước Phước Hòa	xã Phước Hòa	0,04
8	Mở rộng hệ thống cấp nước Phước Đại	xã Phước Đại	0,04
9	Hệ thống thủy lợi làng thanh niên lập nghiệp (Bác Ái - Ninh Thuận) -Hạng mục công trình kênh chính, kênh nhánh và công trình phụ trợ	xã Phước Đại	5,13
10	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)	Xã Phước Bình	1,70
11	Đường đê bao chống sạt lở Sông sắt khu vực Tà Lú, xã Phước Đại	Xã Phước Đại	1,54

* Đất công trình năng lượng

- Diện tích năm 2020 có: 67,96 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 67,96 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 459,75 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,44 ha, đất trồng cây hàng năm khác 255,78 ha, đất trồng cây lâu năm 52,85 ha, đất rừng phòng hộ 76,3 ha, đất rừng sản xuất 43,47 ha.

- Diện tích đất kế hoạch năm 2021: 527,71 ha, tăng 459,75 ha so với năm 2020.

- Năm 2021 dự kiến thực hiện các công trình, dự án như sau:

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đường điện 22KV thủy điện tích năng Bác Ái	Xã Phước Tân	0,12
2	Đường dây 110 Kv và 220Kv đầu nối các dự án năng lượng tái tạo	Xã Phước Trung	1,00
3	Đường dây 110Kv TBA 220 Tháp Chàm - Ninh Phước	Xã Phước Trung	0,76
4	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái (chuyển tiếp năm 2020 sang 2021)	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung	23,30
5	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái (đăng ký mới năm 2021)	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung	20,61
6	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 100kv Đa Nhim trạm 220 kV Tháp Chàm	xã Phước Trung	0,10

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
7	Thủy điện tích năng và công trình phụ trợ (đường dây 22KV)	Xã Phước Hòa, Phước Tân	118,15
8	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	Xã Phước Hòa, Phước Bình	8,86
9	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ninh Thuận Bắc Ái 14	Xã Phước Trung	16,98
10	Điện mặt trời Bắc Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung)	Xã Phước Trung	60,00
11	Điện mặt trời Bắc Ái 11 (DA điện mặt trời kết hợp nông nghiệp, tổng diện tích 274 ha)	Xã Phước Trung	8,49
12	Điện mặt trời Bắc Ái 14 (Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô)	Xã Phước Trung	16,98
13	Đường dây 220kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Links Sông Sắt	xã Phước Thành	0,31
14	Đường dây 220kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Việt Nam	xã Phước Trung	1,54
15	Đất móng trụ và đường dây dẫn điện mặt trời Bắc Ái 6	Xã Phước Trung	0,12
16	Điện mặt trời ĐMT Bắc Ái 9 - Nhà máy điện mặt trời Sunseap Sông Sắt (200 ha - vùng bán ngập hồ Sông sắt)	Xã Phước Thành	200,00
17	Móng trụ đường dây Đường điện 220 KV Nha Trang - Tháp Chàm	Xã Phước Thành	0,26
18	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	Xã Phước Hòa, Phước Bình	58,87
19	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Oai (vị trí 1)	xã Phước Thắng	0,01
20	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Oai (vị trí 2)	xã Phước Thắng	0,01
21	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Ty (vị trí 1)	xã Phước Tân	0,01
22	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Ty (vị trí 2)	xã Phước Tân	0,01
23	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Hoa	xã Phước Đại	0,01
24	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3A	xã Phước Thành	25,00
25	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 3B	xã Phước Thành	31,25
26	Điện mặt trời Thiên Tân 2.1	xã Phước Trung	67,00

** Đất công trình viễn thông*

- Diện tích năm 2020 có: 0,86 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 0,86 ha.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 0,01 ha do lấy từ đất rừng sản xuất.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 0,87 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2020.
- Năm 2021 dự kiến thực hiện công trình sau: Trạm BTS Viettel.

** Đất cơ sở văn hóa*

- Diện tích năm 2020 có: 4,42 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 4,42 ha. Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 0,49 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021: 4,91 ha, tăng 0,49 ha so với năm 2020.

- Năm 2021 dự kiến chuyển mục đích các công trình sau: Trung tâm văn hóa thể thao xã Phước Thành, trung tâm văn hóa xã Phước Chính.

** Đất cơ sở y tế*

- Diện tích năm 2020 có: 3,68 ha.

- Diện tích kế hoạch 2021 có: 3,68 ha, không thay đổi mục đích so với hiện trạng.

** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*

- Diện tích năm 2020 có: 40,74 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 40,74 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 0,96 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,74 ha và đất ở 0,22 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 41,70 ha, tăng 0,96 ha so với năm 2020.

- Trong năm 2021 dự kiến thực hiện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất các công trình sau: Đất giáo dục khu làng thanh niên lập nghiệp ; Xây dựng sân vườn, tường rào trường mẫu giáo Phước Bình ; Trường tiểu học Phước Bình C ; Mở rộng điểm trường MN Phước Thắng ; Xây mới trường mầm non Tà Lú 2.

** Đất cơ sở thể dục - thể thao*

- Diện tích năm 2020 có: 8,52 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 8,52 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 0,73 ha do lấy từ đất ở.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 9,25 ha.

** Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*

- Diện tích năm 2020 có : 34,93 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 có : 34,93 ha ; không thay đổi mục đích so với hiện trạng.

** Đất chợ*

- Diện tích năm 2020 có: 2,52 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 2,52 ha ; diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 0,30 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 2,82 ha, tăng 0,30 ha so với năm 2020.

- Trong năm 2021 dự kiến thực hiện xây dựng: Chợ Phước Trung.

g. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Diện tích năm 2020 có: 0,87 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 0,87 ha, không thay đổi so với năm 2020.

h. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích năm 2020 có: 440,98 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 432,71 ha, diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 26,24 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 20,25 ha, đất trồng lúa 0,87 ha, đất trồng cây lâu năm 1,95 ha, đất rừng sản xuất 3,17 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 458,95 ha, tăng 17,97 ha với năm 2020.
- Kế hoạch 2021 dự kiến thực hiện chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân các xã và bán đấu giá khu dân cư Mã Tiên.

i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2020 có: 13,94 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 13,16 ha, giảm 0,78 ha do chuyển sang đất an ninh.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 0,32 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 13,48 ha, giảm 0,46 ha so với năm 2020.
- Kế hoạch năm 2021 dự kiến thực hiện công trình: Trụ sở kho bạc nhà nước Bắc Ái, trụ sở bảo hiểm xã hội Bắc Ái.

j. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2020 có: 21,40 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 21,40 ha, diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 0,34 ha, do lấy từ đất ở 0,29 ha và đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 21,74 ha, năm 2021 dự kiến thực hiện công trình: vị trí chốt chặn khoáng sản (xã Phước Thành) và đất trụ sở làng thanh niên lập nghiệp.

k. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích năm 2020 có: 36,87 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 31,98 ha, diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 5,00 ha, do lấy từ đất rừng sản xuất.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 36,98 ha, tăng 0,11 so với năm 2020.

l. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích kế hoạch năm 2020: 125,57 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 104,07 ha. Diện tích thực giảm so với năm kế hoạch: 21,50 ha, do chuyển sang đất cụm công nghiệp 11,5 ha và đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 10 ha.

- Diện tích thực tăng so với năm kế hoạch: 97,48 ha, do lấy từ đất trồng lúa 10,52 ha, đất trồng cây hàng năm 71,48 ha, đất rừng phòng hộ 14,45 ha và đất trồng cây lâu năm 1,03 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 201,55 ha, tăng 75,98 so với năm 2020.

- Kế hoạch năm 2021 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Khai thác đất san lấp (xã Phước Trung) ; Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói (xã Phước Chính); Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên (xã Phước Đại); Khai thác đá granite tảng lãn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng (xã Phước Đại); Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung.

m. Nhà sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2020 có: 5,19 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,19 ha. diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 0,15 ha, do lấy từ đất ở.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 5,34 ha, dự kiến thực hiện dự án đất sinh hoạt làng thanh niên lập nghiệp.

n. Nhà khu vui chơi giải trí công cộng

- Diện tích năm 2020 có: 0,14 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,14 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 3,16 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm 0,81 ha và đất ở 2,35 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 3,30 ha, tăng 3,16 ha so với năm 2020.

- Năm 2021 dự kiến thực hiện dự án: Xây dựng mở rộng đường vào trung tâm huyện kết hợp tôn tạo và phục dựng Đồn Tà Lú, xã Phước Đại và đất khu vui chơi, giải trí làng thanh niên lập nghiệp.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2020 có: 887,65 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 16,43 ha.

- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch 16,43 ha, do chuyển sang đất năng lượng

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 871,22 ha, giảm 16,43 ha so với năm 2020.

p. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2020 có: 32,81 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 32,81 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2,60 ha do lấy từ ở.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 35,41 ha, dự kiến thực hiện dự án đất mặt nước chuyên dùng làng thanh niên lập nghiệp.

q. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2020 có: 0,53 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,53 ha.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2,00 ha do lấy từ trồng cây hàng năm khác.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 2,53 ha.

3.2.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 có: 100,32 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng kế hoạch năm 2021: 100,32 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên.

3.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện năm 2021. Trong năm kế hoạch 2021 sẽ chuyển 720,02 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

Biểu 13: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	720,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	428,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	73,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	96,39
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	99,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		91,67
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	91,67

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã theo biểu 07/CH.

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Ngoài diện tích đất cho nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất (nộp tiền chuyển mục đích và không phải thu hồi đất), kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cần phải thu hồi các công trình, dự án với diện tích thu hồi đất như sau:

Biểu 14: Diện tích thu hồi các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	577,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	331,55

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	81,94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	93,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,85
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,48
-	Đất giao thông	DGT	0,08
-	Đất thủy lợi	DTL	14,40
2.2	Đất ở nông thôn	ONT	0,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,78
2.4	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	11,50
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,43

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã theo biểu 08/CH

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2021 như *Chi tiết tại Biểu 10/CH*.

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021

3.7.1. Cơ sở tính toán

- Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bác Ái.

- Căn cứ bảng giá về Giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ những chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh Ninh Thuận đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh, ...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi năm 2021.

3.7.2. Dự toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2021 gồm có:

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020: 81,609 tỷ đồng.

- Tổng chi phí đền bù cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2020 là: 37,169 tỷ đồng.

- Cân đối thu - chi: Dư 44,440 tỷ đồng (*chi tiết theo phụ biểu 01*).

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đối với sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất ít hoặc không gây ô nhiễm môi trường. Kiểm tra, xử phạt nghiêm khắc hoặc đình chỉ sản xuất đối với các nhà máy, các cơ sở sản xuất kinh doanh, v.v... gây ô nhiễm môi trường do các nguồn chất thải không được xử lý.

- Đối với sản xuất nông nghiệp: Tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ và phân vi sinh, hạn chế sử dụng phân hoá học và các loại thuốc hoá học bảo vệ thực vật. Các vùng đất có độ dốc lớn, không nên làm đất vào mùa mưa nhằm giảm thiểu các quá trình xói mòn, rửa trôi đất, khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng đất ổn định, lâu dài và bền vững.

- Đối với đất lâm nghiệp: Chú trọng đầu tư trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh bảo vệ rừng.

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về đầu tư

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư thực hiện kế hoạch.

- Trong năm 2021 ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tuyên giao thông đối ngoại quan trọng phục vụ phát triển công nghiệp và các ngành kinh tế trọng điểm khác. Đầu tư tập trung, dứt điểm, tránh tình trạng dàn trải khi thực hiện các dự án quy hoạch trong năm kế hoạch.

- Huy động vốn đầu tư bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng cho các dự án trọng điểm thực hiện nhanh và có hiệu quả.

4.2.2. Giải pháp về chính sách

- Chính sách về đất đai như: Giá thuê đất ưu đãi đầu tư tại các khu vực khuyến khích kêu gọi đầu tư; xây dựng quy trình và chính sách về đền bù hợp lý để việc giải phóng mặt bằng nhanh chóng và thuận tiện cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án.

- Xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi: giảm thiểu những trở ngại trong quản lý hành chính; khuyến khích phát triển các khu vực tư nhân; công khai, công bố các dự án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, Kế hoạch sử dụng đất trong năm kế hoạch 2021; xây dựng ban hành công khai quy trình thủ tục hành chính liên quan đến dự án đầu tư, đến hoạt động của doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4.2.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đất đai, quy định về thẩm quyền cấp huyện để thực hiện pháp luật và đáp ứng nhu cầu quyền hạn của người sử dụng đất được quy định trong luật pháp. Hướng quản lý, khai thác hồ sơ địa chính, cung cấp thông tin địa chính theo hướng thông tin lưu trữ chuyên ngành.

- Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên bảy nội dung quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai nhất là vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất của huyện là căn cứ để cấp xã, quản lý đất đai theo luật pháp.

- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đội ngũ cán bộ chuyên môn, tham mưu giúp UBND huyện thực hiện tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện sử dụng đất mang lại hiệu quả thiết thực.

- Cần tiến hành hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục về đất đai đối với những công trình, dự án đã thực hiện xây dựng nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai.

- Tổ chức công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Cần tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến các cấp, các ngành, địa phương, các chủ đầu tư và người dân về sự cần thiết tính tất yếu và tầm quan trọng trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất mang lại.

- Đối với các công trình, dự án cấp tỉnh, trung ương thực hiện trên địa bàn huyện cần có sự phối hợp giữa chính quyền địa phương và chủ đầu tư các công trình để đảm bảo thời gian và hiệu quả.

4.2.4. Giải pháp về thực hiện cho một số loại đất

- Đối với đất nông nghiệp:

+ Cần có các giải pháp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp và tăng hệ số sử dụng đất, nhằm bù lại diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị chuyển vào các mục đích khác.

+ Tăng cường đầu tư trồng và khoanh nuôi rừng và giữ gìn hệ sinh thái môi trường.

- Đối với đất phi nông nghiệp:

+ Đất ở: Việc phát triển mở rộng đất ở phải được gắn với mục tiêu hiện đại hoá nông thôn và đô thị hoá. Vì vậy, phải bố trí đất ở theo đúng kế hoạch, quy hoạch các khu dân cư tập trung, tránh mở rộng đất dân cư tự phát và phân tán.

+ Đất phát triển hạ tầng: Các loại đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch năm 2021 cần được lập quy hoạch chi tiết. Phát triển mở rộng đất hạ tầng đi đôi với phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, v.v... phát huy hiệu quả và tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và ổn định.

+ Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và có hiệu quả. Có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội.

+ Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; xác định hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong quy hoạch nhằm nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của từng cấp trong quản lý, sử dụng đất; đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng trong công tác dự báo lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các ngành có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2021 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương trong năm tới. Quá trình xây dựng phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có sự tham gia của các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo thống nhất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận và UBND huyện Bác Ái.

Kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành và các lĩnh vực trong năm 2021, làm cơ sở phát triển cho những năm tiếp theo.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bác Ái sẽ góp phần đạt được mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Bác Ái đã đề ra cho giai đoạn 2020-2025.

II. KIẾN NGHỊ

UBND huyện Bác Ái kiến nghị UBND tỉnh sớm chỉ đạo các Ban, Ngành triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, tạo điều kiện cho huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào mục đích phát triển kinh tế-xã hội có hiệu quả cao nhất.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để phương án hoàn thành theo đúng kế hoạch.